

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 2331/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 02/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê tài chính.

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này, các đơn vị thực hiện theo các qui định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo.

1. Kỳ báo cáo.

a) Kỳ báo cáo gồm: Báo cáo ngày; Báo cáo 15 ngày; Báo cáo tháng; Báo cáo quý; Báo cáo 6 tháng; Báo cáo năm.

b) Đối với các báo cáo có đặc thù nghiệp vụ kỳ báo cáo được qui định với từng mẫu biểu.

2. Thời hạn gửi báo cáo.

a) Báo cáo ngày: chậm nhất vào 9h sáng ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo;

b) Báo cáo 15 ngày: chậm nhất sau 5 ngày khi kết thúc kỳ báo cáo;

c) Báo cáo tình hình thực hiện tháng: chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo;

d) Báo cáo tình hình thực hiện quý, 6 tháng: chậm nhất sau 45 ngày khi kết thúc quý, kết thúc 6 tháng;

đ) Báo cáo tình hình thực hiện năm: chậm nhất sau 45 ngày khi kết thúc năm;

e) Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Điều 3. Phương thức báo cáo.

1. Phương thức gửi báo cáo thống kê được thực hiện qua mạng máy tính của Bộ Tài chính theo chương trình ứng dụng Báo cáo thống kê tài chính trên Trang Điện tử của Bộ Tài chính.

2. Các đơn vị thực hiện việc gửi báo cáo thống kê bằng file dữ liệu điện tử theo định dạng file mẫu và hướng dẫn của Cục Tin học và Thống kê tài chính.

Điều 4. Khai thác, sử dụng báo cáo.

1. Các báo cáo về tình hình hoạt động Ngân sách Nhà nước và Ngân sách Trung ương theo niên độ, ước tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, tình hình nợ của Chính phủ và tình hình dự trữ quốc gia được phân quyền khai thác tới Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Tài chính.

2. Các báo cáo còn lại được phân quyền khai thác, sử dụng cho tất cả các cá nhân, đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

3. Việc phân quyền, bổ sung, thay đổi quyền khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo mật của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 5. Bảo mật thông tin thống kê.

1. Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước, bí mật của ngành Tài chính phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước và của ngành Tài chính.

2. Các cá nhân được phân quyền khai thác thông tin báo cáo có trách nhiệm tuân thủ các quy định về bảo mật trong quản lý mật khẩu truy nhập cũng như thông tin, dữ liệu được phép khai thác.

Điều 6. Lộ trình thực hiện.

Hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính được các đơn vị thuộc Bộ Tài chính triển khai thực hiện như sau:

1. Hệ thống chỉ tiêu thực hiện năm 2011 (nhóm A): gồm các chỉ tiêu thuộc nhóm chỉ tiêu Tài chính công, Dự trữ nhà nước, Chứng khoán, Bảo hiểm, Thương mại quốc tế, Giá thị trường, Đối tượng nộp thuế, Đơn vị quan hệ với ngân sách.

2. Các chỉ tiêu triển khai thực hiện trong các năm 2012-2014 (nhóm B) theo lộ trình thực hiện quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Năm 2012 xây dựng mẫu biểu và chỉ tiêu cụ thể cho các chỉ tiêu thống kê về Tài sản Nhà nước.

- Năm 2013 xây dựng mẫu biểu cho các chỉ tiêu về Thương mại quốc tế kỳ báo cáo quý và năm theo lộ trình thực hiện.

Điều 7. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính được phân công thực hiện báo cáo có trách nhiệm tổ chức công tác thống kê tại đơn vị để đảm bảo cung cấp thông tin báo cáo thống kê theo Quyết định này và chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời của số liệu báo cáo. Danh sách các đơn vị được phân công thực hiện báo cáo quy định cụ thể theo từng chỉ tiêu tại Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê tài chính ban hành kèm theo Quyết định này. Khi số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị phải có báo cáo thuyết minh gửi Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính).

Điều 8. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê Tài chính.

1. Làm đầu mối tổ chức, tiếp nhận các báo cáo dưới dạng file dữ liệu điện tử từ các đơn vị; thực hiện việc tổng hợp, cung cấp thông tin báo cáo theo yêu cầu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, đồng thời cung cấp trên Trang điện tử của Bộ Tài chính (Chuyên trang Thông tin thống kê tài chính - phục vụ Lãnh đạo); chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc cung cấp số liệu theo đúng nội dung của các đơn vị đã báo cáo.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính và mẫu biểu báo cáo thống kê phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, lộ trình thực hiện và yêu cầu nhiệm vụ phát triển của ngành trong từng thời kỳ.

3. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyền khai thác và bổ sung, thay đổi quyền khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính đối với các mẫu biểu có số liệu mật và không thuộc dạng được công khai.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 148/QĐ-BTC ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê tài chính theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Việc sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu và Chế độ báo cáo thống kê tài chính do Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính chủ trì trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 10. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Phạm Sỹ Danh

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2331/QĐ- BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
Nhóm A: Hệ thống chỉ tiêu thực hiện năm 2011						
I	01	Tài chính công				
1	0101	Thu NSNN	Theo thu nội địa và thu XNK, theo sắc thuế, cấp NS, tỉnh/TP	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, Quý, Năm	Vụ NSNN
2	0101.1	Thu nội địa (không kể dầu thô)	cấp NS	Quyết toán cân đối thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực	Năm	Vụ NSNN
3	0101.1.1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	cấp NS	Thu và vay của ngân sách nhà nước niên độ...	Tháng	KBNN
4	0101.1.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	cấp NS	Thu và vay của ngân sách nhà nước theo mục lục NSNN niên độ...	Tháng	KBNN
5	0101.1.3	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	cấp NS	Tổng hợp thu NSNN theo niên độ	Tháng	KBNN
6	0101.2	Thu từ dầu thô	cấp NS	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước	Năm	Cục TH&TKTC
7	0101.3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	cấp NS	Thu NSNN so với GDP	Năm	Cục TH&TKTC
8	0101.4	Thu viện trợ	cấp NS			
9	0102	Tỷ lệ Thu NSNN so với GDP	Lĩnh vực			
10	0103	Chi NSNN	Theo lĩnh vực chi, chức năng, cấp NS, tỉnh/TP	Tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước	Tháng, Quý, Năm	Vụ NSNN
11	0103.1	Chi đầu tư phát triển	Lĩnh vực chủ yếu	Quyết toán cân đối chi ngân sách nhà nước	Năm	Vụ NSNN

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
12	0103.2	Tỷ trọng Chi ĐTPT trong NSNN	Lĩnh vực chủ yếu	Quyết toán chi NSNN, chi NSTU', chi NSDP theo cơ cấu chi	Năm	Vụ NSNN
13	0103.3	Chi trả nợ và viện trợ		Quyết toán chi NSTU' của từng Bộ, cơ quan Trung ương theo lĩnh vực	Năm	Vụ NSNN
14	0103.4	Tỷ trọng Chi trả nợ và viện trợ trong NSNN		Quyết toán thu, chi NS của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Vụ NSNN
15	0103.5	Chi thường xuyên	Lĩnh vực chủ yếu	Chi ngân sách nhà nước theo niên độ	Tháng	KBNN
16	0103.6	Tỷ trọng Chi thường xuyên trong NSNN	Lĩnh vực chủ yếu	Chi ngân sách nhà nước theo mục lục NSNN niên độ	Tháng	KBNN
17	0104	Tỷ lệ chi NSNN so với GDP	Lĩnh vực chủ yếu	Cơ cấu chi ngân sách nhà nước	Tháng, Quý, Năm	Cục TH&TKTC
				Chi ngân sách nhà nước cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án	Năm	Vụ NSNN
				Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn trái phiếu chính phủ năm... của bộ, ngành, địa phương	Tháng, Quý, Năm	KBNN
				Tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư XDCB tập trung năm... của bộ, ngành, địa phương...	Tháng, Quý, Năm	KBNN
				Chi ngân sách nhà nước so với GDP	Năm	Cục TH&TKTC
18	0105	Bội chi NSNN		Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	Tháng, Quý, Năm	Vụ NSNN
19	0106	Tỷ lệ Bội chi NSNN so GDP		Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước	Năm	Vụ NSNN
20	0107	Nguồn bù đắp bội chi	vay trong nước, vay ngoài nước	Quyết toán cân đối thu - chi NSTU' và NSDP	Năm	Vụ NSNN
				Tình hình hoạt động NSNN và NSTU'	Ngày	KBNN
				Kết quả phát hành - thanh toán trái phiếu chính phủ bằng đồng Việt Nam	Tháng	KBNN

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chi tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
21	0108	Nợ của Chính phủ	Kỳ hạn và nguồn vay	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia	Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
22	0109	Nợ trong nước của Chính phủ	Mục đích vay	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
23	0110	Nợ trong nước được Chính phủ bảo lãnh	Nguồn vay và doanh nghiệp	Vay và trả nợ được Chính phủ bảo lãnh	Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
24	0111	Nợ của chính quyền địa phương	Tỉnh/ TP	Vay và trả nợ trong nước của chính quyền địa phương	Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
25	0112	Nợ nước ngoài	Kỳ hạn, Chính phủ/ doanh nghiệp	Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia	Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
26	0113	Nợ nước ngoài của Chính phủ	Nước chủ nợ		Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
27	0114	Nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	Nước chủ nợ		Năm	Cục Quản lý Nợ và TCĐN
II	02	Dự trữ nhà nước				
28	0201	Hàng hoá dự trữ nhà nước	Tên hàng, quy cách, địa điểm để hàng; Bộ/ngành.	Báo cáo tổng hợp nhập, xuất, tồn kho hàng hoá dự trữ nhà nước	Quý, năm	Tổng cục DTNN
				Báo cáo chi tiết nhập, xuất, tồn kho hàng hoá dự trữ nhà nước	Quý, năm	Tổng cục DTNN
III	03	Chứng khoán				
29	0301	Số lượng công ty niêm yết chứng khoán	Sở giao dịch chứng khoán	Tình hình hoạt động thị trường CK	Tháng, Quý, Năm	UBCKNN
30	0302	Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết	Loại chứng khoán, Sở giao dịch CK	Báo cáo thống kê hoạt động đấu giá cổ phần	Quý, Năm	UBCKNN
31	0303	Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch	Loại CK, loại thị trường, Sở giao dịch CK	Báo cáo thống kê hoạt động đấu thầu trái phiếu	Quý, năm	UBCKNN

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
32	0304	Tổng giá trị vốn hoá thị trường CK	Loại CK, Sổ giao dịch CK	Báo cáo thống kê về nhà đầu tư	Quý, năm	UBCKNN
33	0305	Chỉ số chứng khoán	Loại chỉ số, Sổ giao dịch CK	Báo cáo về các công ty chứng khoán	Năm	UBCKNN
34	0306	Huy động vốn qua TTCK	Đấu thầu trái phiếu CP, đấu giá cổ phần hoá và phát hành cổ phiếu	Huy động vốn qua thị trường CK	Quý, Năm	UBCKNN
				Tình hình giao dịch trên thị trường CK	Ngày	UBCKNN
IV	04	Bảo hiểm				
35	0401	Doanh thu phí bảo hiểm	Nghiệp vụ BH	Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
36	0402	Tổng số tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm	Nghiệp vụ BH	Danh mục các nghiệp vụ bảo hiểm mới được doanh nghiệp đăng ký và được phê chuẩn triển khai	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
37	0403	Doanh thu phí bảo hiểm so với GDP	Loại hình BH	Doanh thu và cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc theo nghiệp vụ của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
38	0404	Đóng góp của ngành bảo hiểm vào ổn định kinh tế - xã hội		Các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
39	0405	Năng lực tài chính ngành bảo hiểm		Hoạt động đầu tư của ngành bảo hiểm	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
40	0406	Đầu tư của ngành bảo hiểm trở lại nền kinh tế		Số lượng hợp đồng, số tiền bảo hiểm và số phí bảo hiểm khai thác mới	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
				Các chỉ tiêu lợi nhuận của Doanh nghiệp	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
				Doanh thu và cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm gốc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
				Doanh thu và cơ cấu doanh thu theo nghiệp vụ của các Công ty môi giới bảo hiểm	Năm	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
41	0407	Thu bảo hiểm xã hội		Tổng hợp thu - chi quỹ BHXH bắt buộc	Năm	Vụ HCSN
42	0408	Chi bảo hiểm xã hội				
43	0409	Thu bảo hiểm y tế		Tổng hợp thu - chi quỹ BHYT	Năm	Vụ HCSN
44	0410	Chi bảo hiểm y tế				
45	0411	Thu bảo hiểm XH tự nguyện		Tổng hợp thu - chi quỹ BHXH tự nguyện	Năm	Vụ HCSN
46	0412	Chi bảo hiểm XH tự nguyện				
47	0413	Thu bảo hiểm thất nghiệp		Tổng hợp thu - chi quỹ BHXH thất nghiệp	Năm	Vụ HCSN
48	0414	Chi bảo hiểm thất nghiệp				
49	0415	Thu đầu tư tài chính		Báo cáo thu - chi lãi đầu tư tài chính	Năm	Vụ HCSN
50	0416	Chi đầu tư tài chính				
51	0417	Lãi đầu tư tài chính				

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chi tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
V	05	Thương mại quốc tế				
52	0501	Giá trị xuất khẩu hàng hoá	Loại hình kinh tế , một số nước/ vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, tỉnh/ thành phố.	Xuất khẩu hàng hóa	15 ngày	TCHQ
			Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, tỉnh/thành phố	Xuất khẩu tới nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu	Tháng	TCHQ
				Giá trị xuất nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố	Tháng	TCHQ
53	0502	Mặt hàng xuất khẩu	Mặt hàng chủ yếu, một số nước/ vùng lãnh thổ hàng đến	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng	TCHQ
			Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	Tháng	TCHQ
54	0503	Giá trị nhập khẩu hàng hoá	Loại hình kinh tế, một số nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/ thành phố.	Nhập khẩu hàng hóa	15 ngày	TCHQ
			Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố	Nhập khẩu từ nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu	Tháng	TCHQ

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
55	0504	Mặt hàng nhập khẩu	Mặt hàng chủ yếu, một số nước/ vùng lãnh thổ xuất xứ	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	TCHQ
			Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài	Tháng	TCHQ
56	0505	Xuất, nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ	Mặt hàng chủ yếu Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu			
VI	06	Giá thị trường				
57	0601	Giá một số mặt hàng thiết yếu	Thị trường trong nước	Giá thị trường trong nước một số mặt hàng tiêu dùng chủ yếu	Tháng	Cục Quản lý giá
			Thị trường thế giới	Giá thị trường thế giới một số mặt hàng chủ yếu	Tháng	
VII	07	Người nộp thuế				
58	0701	Số lượng đối tượng nộp thuế	Khu vực kinh tế, loại hình kinh tế	Thống kê tình hình đối tượng nộp thuế	Tháng	Tổng cục Thuế
VIII	08	Đơn vị quan hệ với Ngân sách				
59	0801	Số lượng đơn vị sử dụng NSNN	Loại hình, trung ương/địa phương, cấp ngân sách	Tổng hợp số lượng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính
				Số lượng đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của đơn vị hưởng ngân sách trung ương	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính
				Số lượng đơn vị sử dụng ngân sách theo loại hình của đơn vị hưởng ngân sách địa phương	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính
				Tổng hợp số lượng đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn cả nước	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
60	0802	Số lượng dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Địa điểm, cơ quan quản lý, loại dự án, chủ đầu tư	Tổng hợp số lượng dự án ĐTXDCB theo địa bàn	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính
				Tổng hợp số lượng dự án ĐTXDCB theo Bộ, ngành	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính
				Tổng hợp số lượng dự án ĐTXDCB theo nhóm dự án	Năm	Cục Tin học và Thống kê Tài chính
Nhóm B: Một số chỉ tiêu triển khai thực hiện trong các năm 2012 - 2014						
I	05	Thương mại quốc tế				
1	0501	Giá trị xuất khẩu hàng hoá	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, hàng trong nước/ hàng tái xuất, phương thức vận tải, tỉnh/ thành phố		Quý	TCHQ
			Hàng trong nước, hàng tái xuất, phương thức vận tải		Năm	TCHQ
2	0502	Mặt hàng xuất khẩu	Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến, hàng trong nước/hàng tái xuất		Quý	TCHQ

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chi tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
3	0503	Giá trị nhập khẩu hàng hoá	Ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục hàng hoá xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ, tỉnh/thành phố		Quý	TCHQ
			Phương thức vận tải		Năm	TCHQ
4	0504	Mặt hàng nhập khẩu	Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ		Quý	TCHQ
II	09	Tài sản Nhà nước				
5	0901	Tài sản là nhà	phân theo bộ, theo địa phương		Năm	Cục QLCS
6	0902	Tài sản là đất	phân theo bộ, theo địa phương		Năm	Cục QLCS
7	0903	Tài sản là ô tô	phân theo bộ, theo địa phương		Năm	Cục QLCS
8	0904	Tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên	phân theo bộ, theo địa phương		Năm	Cục QLCS
Một số chỉ tiêu Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ ngành liên quan (theo mã số của Hệ thống chỉ tiêu quốc gia)						
I	1	Đầu tư				
1	0501	Vốn và cơ cấu vốn ĐTPT toàn XH	Vốn NSNN (cấp QL) Loại hình kinh tế Nguồn vốn, khoản mục, ngành KT, loại hình KT, tỉnh/TP		Tháng, Quý, Năm	Chủ trì: TCTK Phối hợp: BTC

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chi tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
II	2	Tiền tệ, Kinh doanh bất động sản				
2	0810	Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	Khoản mục đầu tư		Năm	Chủ trì: NHNN Phối hợp: BTC
3	0826	Doanh thu kinh doanh bất động sản	Loại bất động sản, hình thức kinh doanh		Năm	Chủ trì: TCTK Phối hợp: Bộ XD, BTC
4	0828	Số lượng và giá trị giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn	Loại bất động sản		Năm	Chủ trì: Bộ XD Phối hợp: TCTK, BTC
III	3	Thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin				
5	1405	Chi cho hoạt động thông tin	Nguồn, khoản chi, loại hình kết		Năm	Chủ trì: Bộ TTTT Phối hợp: TCTK, BTC
IV	4	Khoa học và công nghệ				
6	1506	Chi cho hoạt động khoa học và công nghệ	Nguồn, khoản chi, lĩnh vực hoạt động		Năm	Chủ trì: Bộ KHCN Phối hợp: TCTK, BTC
7	1508	Giá trị mua, bán công nghệ	Ngành kt, loại hình kết, nước và vùng lãnh thổ, trong nước/ngoài nước		Năm	Chủ trì: Bộ KHCN Phối hợp: BTC
V	5	Giáo dục và đào tạo				
8	1629	Chi cho hoạt động giáo dục và đào tạo	Nguồn, khoản chi, loại hình kinh tế		Năm	Chủ trì: Bộ GDĐT Phối hợp: TCTK, BTC, Bộ LĐTBXH

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Tên báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo
VI	6	Y tế và chăm sóc sức khỏe				
9	1721	Chi cho hoạt động y tế	Nguồn, khoản chi, loại hình ktế, tỉnh/TP		Năm	Chủ trì: Bộ Y tế Phối hợp: TCTK, BTC
VII	7	Văn hoá, thể thao và du lịch				
10	1806	Chi cho hoạt động văn hoá, thể thao	Nguồn, khoản chi, loại hình ktế, tỉnh/TP		Năm	Chủ trì: Bộ VH TT Phối hợp: TCTK, BTC
VIII	8	Bảo vệ môi trường				
11	2122	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Nguồn, khoản chi, tỉnh/TP		Năm	Chủ trì: Bộ TNMT Phối hợp: TCTK, BTC

B. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH

I. Tài chính công

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Năm ngân sách bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách địa phương bao gồm ngân sách của đơn vị hành chính các cấp có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

(0101). Thu ngân sách nhà nước: toàn bộ các khoản thu do nhà nước huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ nhất định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình, các khoản thu này không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật, gồm: Tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế, thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (cả gốc và lãi), thu nhập từ vốn góp của Nhà nước vào các cơ sở kinh tế, kể cả thu từ lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các tổ chức kinh tế có sự tham gia góp vốn của Nhà nước theo quy định của Chính phủ;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;
- (6) Thu kết dư ngân sách;
- (7) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (8) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (9) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

(10) Thu từ huy động vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước là chỉ tiêu phản ánh quy mô các khoản thu trong tổng thu Ngân sách Nhà nước.

$$\text{Cơ cấu thu ngân sách nhà nước (\%)} = \frac{\text{Thu NSNN theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}} \times 100$$

(0101.1). Thu nội địa (không kể dầu thô)

(0101.1.1). Thu từ Doanh nghiệp nhà nước.

(0101.1.2). Thu từ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô).

(0101.1.3). Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh

(0101.2). Thu từ dầu thô

(0101.3). Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

(0101.4). Thu viện trợ

(0102). Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu phản ánh quy mô nguồn thu vào ngân sách nhà nước so tổng sản phẩm trong nước tạo ra trong nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, quy mô này mô tả thực tế huy động nguồn lực tài chính để trang trải cho các hoạt động của nhà nước. Tùy theo mức độ phát triển kinh tế của quốc gia, sẽ có những tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GDP khác nhau nhằm đảm bảo nguồn thu cho hoạt động của nhà nước đồng thời vẫn thúc đẩy sản xuất phát triển.

$$\text{Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}}$$

Lưu ý: các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá thực tế.

(0103). Chi ngân sách nhà nước: là toàn bộ các khoản chi của Nhà nước được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình.

Chi ngân sách nhà nước gồm:

(i). Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do Trung ương quản lý;

b) Đầu tư và bổ sung vốn cho doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước; góp vốn cổ phần,

liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của nhà nước;

c) Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

d) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

(ii). Chi thường xuyên, bao gồm các khoản chi:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các hoạt động sự nghiệp khác;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế;

c) Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, không kể phần giao cho địa phương;

d) Hoạt động của các cơ quan trung ương của Nhà nước, Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Trợ giá theo chính sách của nhà nước;

e) Các chương trình quốc gia;

g) Hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Chính phủ;

h) Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội;

i) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

iii. Chi trả nợ gốc và lãi các khoản tiền vay;

iv. Chi viện trợ;

v. Chi cho vay theo quy định của pháp luật;

vi. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước

$$\text{Cơ cấu chi ngân sách nhà nước (\%)} = \frac{\text{Chi NSNN theo từng loại phân tổ chủ yếu}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

(0103.1). Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển bao gồm:

a. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn;

b. Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước; góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c. Chi bổ sung dự trữ nhà nước;

d. Chi đầu tư phát triển thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án nhà nước;

e. Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(0103.2). Tỷ trọng Chi Đầu tư phát triển trong chi NSNN: Chỉ tiêu này phản ánh quy mô sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển nhằm tăng cường cơ sở vật chất của đất nước và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

$$\text{Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong chi NSNN (\%)} = \frac{\text{Chi NSNN cho đầu tư phát triển}}{\text{Tổng chi NSNN}} \times 100$$

(0103.3). Chi trả nợ và viện trợ

(0103.4). Tỷ trọng Chi trả nợ và viện trợ trong chi NSNN: Chỉ tiêu này phản ánh quy mô khoản chi trả nợ và viện trợ so với tổng chi NSNN.

$$\text{Tỷ trọng chi trả nợ và viện trợ trong chi NSNN (\%)} = \frac{\text{Chi trả nợ và viện trợ}}{\text{Tổng chi NSNN}} \times 100$$

(0103.5). Chi thường xuyên

Chi thường xuyên gồm:

a. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hoá thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, các sự nghiệp xã hội khác;

b. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế;

c. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội;

d. Hoạt động của các cơ quan nhà nước;

đ. Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam;

e. Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

g. Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

h. Phần chi thường xuyên thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án Nhà nước;

i Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm xã hội;

k. Trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội;

l. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

m. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(0103.6). Tỷ trọng Chi thường xuyên trong chi NSNN: Chỉ tiêu này phản ánh quy mô sử dụng nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của nhà nước.

$$\text{Tỷ trọng chi thường xuyên trong chi NSNN (\%)} = \frac{\text{Chi thường xuyên của NSNN}}{\text{Tổng chi NSNN}} \times 100$$

(0104). Chi Ngân sách nhà nước so với Tổng sản phẩm trong nước (GDP): chỉ tiêu này phản ánh mức độ chi tiêu từ ngân sách nhà nước so với kết quả sản xuất tạo ra của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

$$\text{Tỷ lệ chi NSNN so với GDP (\%)} = \frac{\text{Tổng chi NSNN}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Chi ngân sách nhà nước và Tổng sản phẩm trong nước đều được tính theo giá thực tế.

(0105). Bội chi ngân sách nhà nước: phản ánh tình trạng các khoản chi của ngân sách nhà nước lớn hơn các khoản thu. Để bù đắp bội chi ngân sách nhà nước, Chính phủ có thể vay trong nước hoặc vay nước ngoài. Để phản ánh mức độ bội chi ngân sách nhà nước người ta thường sử dụng chỉ tiêu thâm hụt so với GDP hoặc so với tổng thu ngân sách nhà nước.

Bội chi ngân sách nhà nước = Tổng thu ngân sách nhà nước - Tổng chi ngân sách nhà nước

(0106). Bội chi ngân sách nhà nước so với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu phản ánh quy mô và mức độ thâm hụt ngân sách nhà nước. Thâm hụt ngân sách nhà nước có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến nền kinh tế một nước tùy theo tỷ lệ thâm hụt và thời gian thâm hụt. Nói chung nếu tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước với tỷ lệ cao và trong thời gian dài sẽ gây ra lạm phát và ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế.

$$\text{Tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP (\%)} = \frac{\text{Bội chi NSNN}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Lưu ý: Bội chi ngân sách nhà nước và Tổng sản phẩm trong nước đều được tính theo giá thực tế

(0107). Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước

- Các khoản vay trong nước từ phát hành trái phiếu Chính phủ và từ các nguồn tài chính khác;
- Các khoản Chính phủ vay ngoài nước được đưa vào cân đối ngân sách.

Nợ là khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan tại một thời điểm, phát sinh từ việc vay của chủ thể được phép vay vốn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(0108), (0109), (0112), (0113). Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ chính phủ không bao gồm khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Nợ của Chính phủ được phân theo hiện trạng:

- Nợ hiện có: Gồm nợ cũ và nợ mới hiện có đến cuối năm báo cáo;
- Nợ đến hạn: Gồm nợ cũ hoặc nợ mới, cả vốn và lãi đến hạn;
- Nợ đã trả: Gồm nợ cũ hoặc nợ mới cả vốn và lãi đã trả trong năm.

(0110), (0114). Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng vay trong nước, nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

(0111). Nợ chính quyền địa phương là khoản nợ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ký kết, phát hành hoặc uỷ quyền phát hành.

Hệ thống chỉ tiêu nợ nước ngoài bao gồm những chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ nợ của một nền kinh tế, khả năng thanh toán của một quốc gia đối với các chủ nợ nước ngoài trong quan hệ so sánh với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Nợ nước ngoài của quốc gia là nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của một nước. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân.

Nợ nước ngoài của khu vực công: Bao gồm nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài (nếu có) của chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương, nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng nhà nước và các tổ chức kinh tế nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước) trực tiếp vay nước ngoài.

Nợ nước ngoài của khu vực tư nhân: Là nợ nước ngoài của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc khu vực tư nhân (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân). Không bao gồm nợ nước ngoài của cá nhân dân cư.

Nợ nước ngoài phân theo hiện trạng:

- Nợ hiện có: gồm nợ cũ và nợ mới hiện có đến cuối năm báo cáo
- Nợ đến hạn: gồm nợ cũ hoặc nợ mới, cả vốn và lãi đến hạn
- Nợ đã trả: gồm nợ cũ hoặc nợ mới cả vốn và lãi đã trả trong năm.

Vay là quá trình tạo ra nghĩa vụ trả nợ thông qua việc ký kết và thực hiện hiệp định, hợp đồng, thoả thuận vay (sau đây gọi chung là thoả thuận vay) hoặc phát hành công cụ nợ.

Người vay là bên vay trong thoả thuận vay hoặc là người phát hành công cụ nợ, có trách nhiệm hoàn trả vốn cho bên cho vay theo đúng các điều kiện, điều khoản của thoả thuận vay hoặc phát hành.

Người vay lại vốn vay của Chính phủ (sau đây gọi chung là người vay lại) là doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký thoả thuận vay lại và nhận nợ với cơ quan cho vay lại để sử dụng nguồn vốn vay của Chính phủ theo cơ chế cho vay lại.

Người được bảo lãnh là người vay được Chính phủ bảo lãnh. Người được bảo lãnh bao hàm cả người nhận chuyển nhượng, người nhận chuyển giao hợp pháp của người vay được người bảo lãnh chấp thuận.

Khoản vay ngắn hạn là khoản vay có kỳ hạn dưới một năm.

Khoản vay trung - dài hạn là khoản vay có kỳ hạn từ một năm trở lên.

Vay nước ngoài là khoản vay ngắn hạn, trung - dài hạn phải trả lãi hoặc không phải trả lãi do Nhà nước, Chính phủ, doanh nghiệp và tổ chức khác của Việt Nam vay của chính phủ nước ngoài, vùng lãnh thổ, tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài.

Vay hỗ trợ phát triển chính thức (vay ODA) là khoản vay nhân danh Nhà nước, Chính phủ Việt Nam từ nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, tổ chức tài trợ song phương, tổ chức liên quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ có yếu tố không hoàn lại (thành tố ưu đãi) đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc, 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

Vay ưu đãi là khoản vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

Vay thương mại là khoản vay theo điều kiện thị trường.

Công cụ nợ là tín phiếu, hối phiếu, trái phiếu, công trái và công cụ khác làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ.

Trái phiếu chính phủ là loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành nhằm huy động vốn cho ngân sách nhà nước hoặc huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của Nhà nước.

Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh là loại trái phiếu do doanh nghiệp, tổ chức tài chính, tín dụng, ngân hàng chính sách của Nhà nước thuộc đối tượng quy định tại Điều 32 Luật quản lý nợ công phát hành và được Chính phủ bảo lãnh thanh toán.

Trái phiếu chính quyền địa phương là loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phát hành nhằm huy động vốn cho công trình, dự án đầu tư của địa phương.

Trả nợ là việc thanh toán khoản nợ đến hạn phải trả, bao gồm khoản gốc, lãi, phí và chi phí khác có liên quan phát sinh từ việc vay.

Đảo nợ là việc vay mới để trả một hoặc nhiều khoản nợ hiện có.

Cơ cấu lại khoản nợ là việc thực hiện nghiệp vụ nhằm thay đổi điều kiện, điều khoản của khoản nợ hiện có mà không tạo ra nghĩa vụ trả nợ mới.

Cơ cấu lại danh mục nợ là việc thực hiện nghiệp vụ nhằm cơ cấu lại từng khoản nợ trong danh mục nợ, bao gồm đảo nợ, chuyển đổi, mua bán lại nợ, hoán đổi đồng tiền, lãi suất và các nghiệp vụ khác để giảm thiểu nghĩa vụ trả nợ, hạn chế rủi ro.

Xử lý nợ là việc thực hiện biện pháp để giải quyết khoản nợ khi gặp khó khăn trong trả nợ, không trả được nợ.

Cơ quan cho vay lại là Bộ Tài chính hoặc tổ chức tài chính, tín dụng được Bộ Tài chính uỷ quyền thực hiện việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Bảo lãnh chính phủ là cam kết của Chính phủ với người cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

Nghĩa vụ nợ dự phòng là nghĩa vụ nợ chưa phát sinh nhưng có thể phát sinh khi xảy ra ít nhất một trong các điều kiện đã được xác định trước.

Hạn mức vay là mức trần số tiền vay ròng (số tiền vay thực nhận trừ số trả nợ gốc) hàng năm.

Hạn mức nợ trên tổng sản phẩm quốc dân (GDP) là mức trần tỷ lệ giữa số dư nợ tại từng thời điểm với GDP.

Đánh giá, giám sát tình trạng nợ nước ngoài là việc Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước liên quan thông qua hệ thống chỉ tiêu nợ nước ngoài thực hiện theo dõi, đánh giá thường xuyên tình trạng nợ nước ngoài, phân tích danh mục nợ để kịp thời phát hiện những dấu hiệu mất cân đối trong thanh toán quốc tế của nền kinh tế, các khó khăn tài chính trong việc trả nợ nước ngoài của khu vực công và tư nhân, quản lý tốt rủi ro nhằm điều chỉnh chính sách vay nợ và danh mục nợ phù hợp, kịp thời, đảm bảo bền vững nợ theo các ngưỡng an toàn và an ninh tài chính quốc gia.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trong kỳ (EX) là giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu trong kỳ giám sát, theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố.

Nghĩa vụ nợ là tổng số tiền phải thanh toán, bao gồm cả gốc, lãi và các khoản phí trong khoảng thời hạn nhất định.

Nghĩa vụ trả nợ hàng năm (DS) là tổng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của nợ nước ngoài trong năm, theo số liệu do Bộ Tài chính công bố.

Nghĩa vụ trả nợ hàng năm của Chính phủ (DS GD) là tổng nghĩa vụ trả gốc và lãi đối với các khoản nợ (bao gồm cả nợ trong nước và nợ nước ngoài) của Chính phủ trong năm theo số liệu do Bộ Tài chính công bố.

Tỷ giá quy đổi giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ để tính toán các chỉ tiêu về nợ bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố.

Nợ công so với GDP:

- Chỉ số này phản ánh quy mô nợ công so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ nợ công so với GDP} = \frac{\text{Tổng dư nợ công tại thời điểm 31/12}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100 \%$$

Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP:

- Chỉ số này phản ánh tương quan giá trị dư nợ nước ngoài của quốc gia so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP} = \frac{\text{Tổng dư nợ nước ngoài của quốc gia tại thời điểm 31/12}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100 \%$$

Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (gốc, lãi, phí) của quốc gia hàng năm so với kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ:

- Chỉ số này phản ánh khả năng hoàn trả nợ nước ngoài từ nguồn thu xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, qua đó phản ánh tính thanh khoản của nợ nước ngoài và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Trả nợ nước ngoài của quốc gia so với XK HH\& DV} = \frac{\text{Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia lũy kế đến năm 31/12}}{\text{Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ lũy kế đến năm 31/12}} \times 100 \%$$

Nợ Chính phủ so với GDP

- Chỉ số này phản ánh quy mô nợ Chính phủ so với thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

- Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ nợ của Chính phủ so với GDP} = \frac{\text{Tổng dư nợ của Chính phủ tại thời điểm 31/12}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100 \%$$

Nghĩa vụ nợ Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước:

- Nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) của Chính phủ đối với các khoản vay về để cân đối ngân sách:

+ Chỉ số này xác định quy mô nợ của Chính phủ đối với các khoản vay về để cân đối ngân sách đến hạn hàng năm so với khả năng trả nợ của Chính phủ bằng nguồn thu ngân sách nhà nước và được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm.

+ Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản vay về cho vay lại so với thu NSNN} = \frac{\text{Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản vay về để cân đối ngân sách lũy kế đến 31/12}}{\text{Tổng thu NSNN}} \times 100 \%$$

- Nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi, phí) của Chính phủ đối với các khoản vay về cho vay lại:

+ Chỉ số này xác định quy mô nợ gián tiếp của Chính phủ đến hạn hàng năm so với nguồn thu ngân sách nhà nước.

+ Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản vay về cho vay lại so với thu NSNN} = \frac{\text{Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ đối với các khoản cho vay lại lũy kế đến 31/12}}{\text{Tổng thu NSNN}} \times 100 \%$$

II. Dự trữ Quốc gia

Dự trữ quốc gia là nguồn dự trữ chiến lược của Nhà nước nhằm chủ động đáp ứng những yêu cầu cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh; tham gia bình ổn thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất bức thiết khác của Nhà nước.

Hoạt động dự trữ quốc gia là các hoạt động xây dựng và thực hiện kế hoạch, dự toán ngân sách dự trữ quốc gia; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật để quản lý dự trữ quốc gia; điều hành nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ dự trữ quốc gia.

Quỹ dự trữ quốc gia là khoản tích lũy từ ngân sách nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý và sử dụng theo quy định của Pháp lệnh này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều hành dự trữ quốc gia là các hoạt động về quản lý nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ dự trữ quốc gia.

Tổng dự trữ quốc gia là tổng giá trị quỹ dự trữ quốc gia.

Tổng mức tăng dự trữ quốc gia là tổng số tiền bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được Quốc hội thông qua dành cho việc tăng quỹ dự trữ quốc gia.

Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ phân công trực tiếp tổ chức quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Đơn vị dự trữ quốc gia là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ hàng dự trữ quốc gia.

Các mặt hàng đưa vào dự trữ quốc gia phải là những mặt hàng chiến lược, thiết yếu, quan trọng, đáp ứng những yêu cầu cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh; tham gia bình ổn thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất bức thiết khác của Nhà nước.

III. Chứng khoán

Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

a. Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;

Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.

Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành.

Chứng chỉ quỹ là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp của quỹ đại chúng.

b. Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán

(0301). Số lượng công ty niêm yết chứng khoán:

Là số công ty đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của Sở giao dịch chứng khoán đã đăng ký giao dịch chứng khoán trên các trung tâm, sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(0302). Khối lượng và giá trị chứng khoán niêm yết:

- Khối lượng chứng khoán niêm yết là tổng số lượng các loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán (Đơn vị tính: cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...);

- Giá trị chứng khoán niêm yết là tổng các tích giữa khối lượng và mệnh giá các loại chứng khoán được niêm yết tại từng Sở giao dịch và cả nước (Đơn vị tính: đồng).

Công thức:

$$TLV = \sum P_{li} \times Q_{li}$$

Trong đó:

TLV: là tổng giá trị chứng khoán niêm yết

P_{li} : là mệnh giá chứng khoán i

Q_{li} : là khối lượng chứng khoán i niêm yết

$P_{li} \times Q_{li}$: là giá trị niêm yết của chứng khoán i

(0303). Khối lượng và giá trị chứng khoán giao dịch:

Là lượng chứng khoán và giá trị chứng khoán thực tế được khớp lệnh giữa mua và bán ở các Sở giao dịch chứng khoán.

Phương pháp tính:

Giá trị chứng khoán giao dịch bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán giao dịch với giá chứng khoán được giao dịch trên thị trường.

$$TTV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TTV: là tổng giá trị chứng khoán giao dịch

P_{ti} : là giá chứng khoán i tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : là khối lượng chứng khoán i giao dịch tại thời điểm t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá trị giao dịch của chứng khoán i

t: là số thứ tự phiên giao dịch kể từ phiên giao dịch đầu tiên hoặc ngày giao dịch.

(0304). Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán:

Là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán niêm yết với giá chứng khoán giao dịch tại một thời điểm xác định.

$$TEV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TEV: là tổng giá trị vốn hoá toàn thị trường

P_{ti} : Giá cổ phiếu i được giao dịch (thị giá) tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : Khối lượng chứng khoán i niêm yết tại thời điểm giao dịch t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá trị vốn hoá thị trường của chứng khoán i (tính theo thời điểm)

(0305). Chỉ số chứng khoán

Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

Chỉ số chứng khoán được cấu thành bởi 2 yếu tố là loại chứng khoán (trọng số) và giá của từng chứng khoán cấu thành. Thí dụ, ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu, chỉ số VN.Index là chỉ số duy nhất đại diện cho các cổ phiếu được niêm yết trên Thị trường giao dịch chứng khoán. Chỉ số này được tính theo phương pháp trọng số giá thị trường trên cơ sở các cổ phiếu được giao dịch; sau đó được mở rộng cho các trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (HA STC)...

Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giá trị với quyền số là số lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán. Người ta thường dùng công thức Passcher để tính:

Lấy công thức tính VNIndex làm đại diện:

$$\text{VNIndex (điểm)} = \frac{\sum_{i=1}^n (P_{1i} \times Q_{1i})}{\sum_{i=1}^n (P_{0i} \times Q_{1i})} \times 100$$

Trong đó:

P_{1i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo

P_{0i} : Giá giao dịch của cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

Q_{1i} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm báo cáo,

Q_{0i} : Số lượng cổ phiếu i tại thời điểm gốc,

N : Số lượng cổ phiếu đưa vào tính chỉ số.

Trong quá trình tính toán chỉ số, bên cạnh sự biến động về giá cổ phiếu làm thay đổi giá trị chỉ số, còn có một số nhân tố khác làm thay đổi như cơ cấu số cổ phiếu niêm yết như thêm, bớt, tách, gộp cổ phiếu. Trong trường hợp này sẽ ảnh hưởng đến tính không liên tục của chỉ số, nghĩa là chỉ số ngày báo cáo không đồng nhất với chỉ số ngày trước đó. Do đó, cần phải thêm vào sự điều chỉnh này bằng hệ số chia của công thức trên.

Trường hợp có các cổ phiếu mới đưa vào niêm yết hay tổ chức niêm yết tiến hành nâng vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

$$\text{Hệ số chia mới (d)} = \text{Hệ số chia cũ} \times \frac{\text{Tổng giá trị thị trường CP niêm yết cũ} + \text{Giá trị thị trường của các CP niêm yết mới}}{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ}}$$

Trường hợp một số loại cổ phiếu niêm yết hay tổ chức niêm yết tiến hành giảm vốn, hệ số chia mới được tính như sau:

$$\text{Hệ số chia mới (d)} = \text{Hệ số chia cũ} \times \frac{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ} + \text{Giá trị thị trường của các CP huỷ bỏ}}{\text{Tổng giá trị thị trường các CP niêm yết cũ}}$$

$$\text{VNIndex (điểm)} = 100 \times \frac{\text{Tổng giá trị thị trường của CP sau khi thay đổi}}{\text{Hệ số chia mới}}$$

(0306) Huy động vốn qua thị trường chứng khoán.

Khái niệm về các chỉ số:

Lãi cổ tức là một phần lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông của một công ty cổ phần. Cổ tức có thể được trả bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu.

Chỉ số P/B hệ số giá trên giá trị sổ sách là tỷ lệ được sử dụng để so sánh giá của một cổ phiếu so với giá trị ghi sổ của cổ phiếu đó. Tỷ lệ này được tính toán bằng cách lấy giá đóng cửa hiện tại của cổ phiếu chia cho giá trị ghi sổ tại quý gần nhất của cổ phiếu đó.

Công thức tính như sau:

$$P/B = \text{Giá cổ phiếu} / (\text{Tổng giá trị tài sản} - \text{giá trị tài sản vô hình} - \text{nợ})$$

ROE là tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu

ROE là tỷ số quan trọng nhất đối với các cổ đông, tỷ số này đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng vốn của cổ đông thường.

Công thức:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng dành cho cổ đông thường}}{\text{Vốn cổ phần thường}}$$

Chỉ số này là thước đo chính xác để đánh giá một đồng vốn bỏ ra và tích lũy tạo ra bao nhiêu đồng lời.

Hệ số giá trên thu nhập một cổ phiếu P/E là tỷ số tài chính dùng để đánh giá mối liên hệ giữa thị giá hiện tại của một cổ phiếu và tỷ số thu nhập trên cổ

phần, hay cho biết nhà đầu tư sẵn sàng trả giá bao nhiêu cho một cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Cách tính:

Tỷ số P/E được tính bằng cách lấy giá thị trường bình quân của cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành trong một kỳ nhất định chia cho thu nhập bình quân trên một cổ phần mà doanh nghiệp phải trả cho nhà đầu tư trong kỳ đó.

Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ số P/E} = \frac{\text{Giá thị trường một cổ phiếu}}{\text{Thu nhập bình quân trên một cổ phần}}$$

Tỷ số P/E thấp thì có nghĩa là lợi nhuận trên một cổ phần của công ty càng cao hoặc giá trị trường của cổ phiếu thấp.

EPS là thu nhập trên mỗi cổ phiếu.

Đây là phần lợi nhuận mà công ty phân bổ cho mỗi cổ phần thông thường đang được lưu hành trên thị trường. EPS được sử dụng như một chỉ số thể hiện khả năng kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp, được tính bởi công thức: $EPS = (\text{Thu nhập ròng} - \text{cổ tức cổ phiếu ưu đãi}) / \text{lượng cổ phiếu bình quân đang lưu thông}$.

IV. Bảo hiểm

Kinh doanh bảo hiểm

(0401). Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm của các công ty kinh doanh bảo hiểm gồm:

- Doanh thu phí gốc : Tổng số tiền thu về phí bảo hiểm gốc từ các hợp đồng được ký kết với người được bảo hiểm trong kỳ báo cáo;
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm : Tổng số tiền thu về phí nhận tái bảo hiểm và thu khác từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm : Khoản thu hoa hồng do công ty nhận tái bảo hiểm chuyển nhượng do đã khai thác hợp đồng giúp công ty nhận tái bảo hiểm và thu bồi thường;
- Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gồm:
 - + Thu nhận tái bảo hiểm: Phản ánh thu khác của hoạt động nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo,

+ Thu nhượng tái bảo hiểm: Phản ánh doanh thu khác của hoạt động nhượng tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo,

+ Thu khác: Phản ánh doanh thu các hoạt động khác của bảo hiểm như: Thu về giám định, đánh giá rủi ro, thu xét bồi thường, thu đòi người thứ 3, thu bán hàng hoá, thu hoa hồng làm đại lý, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu khác.

- Doanh thu thuần = Doanh thu phí gốc + Doanh thu nhận tái bảo hiểm - Các khoản giảm trừ ± tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học + Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm + Thu khác của hoạt động bảo hiểm.

Dự phòng toán học là khoản chênh lệch giữa giá trị hiện tại của số tiền bảo hiểm và số tiền hiện tại của phí bảo hiểm sẽ thu được trong tương lai, được sử dụng để trả tiền bảo hiểm đối với những trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Tổng hợp trực tiếp các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo quyết toán tài chính của các công ty kinh doanh bảo hiểm.

(0402). Tổng số tiền bồi thường/trả tiền bảo hiểm

Tổng chi trả bảo hiểm là tổng số tiền do các công ty bảo hiểm phải chi trả cho các tổ chức và cá nhân mua các loại dịch vụ bảo hiểm. Tổng chi trả bảo hiểm gồm:

- Chi bồi thường bảo hiểm gốc : Khoản chi phải trả cho người tham gia bảo hiểm khi xảy ra tổn thất được bảo hiểm;

- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm: Khoản phải trả cho công ty nhượng tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất rơi vào trách nhiệm của hợp đồng nhận tái bảo hiểm .

(0403). Doanh thu phí bảo hiểm so với GDP (là chỉ tiêu đánh giá giá trị của các hoạt động bảo hiểm chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong GDP)

Phương pháp tính

$$\text{Doanh thu phí bảo hiểm so với GDP} = \frac{\text{Doanh thu phí bảo hiểm}}{\text{GDP}} \times 100\%$$

(0404). Đóng góp của ngành bảo hiểm vào ổn định kinh tế - xã hội

(0405). Năng lực tài chính ngành bảo hiểm: Bao gồm tổng tài sản và tổng dự phòng nghiệp vụ.

(0406). Đầu tư trở lại nền kinh tế là chỉ tiêu đưa ra con số thống kê lượng tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

Kinh doanh bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

Hoạt động đại lý bảo hiểm là hoạt động giới thiệu, chào bán bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm và các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo uỷ quyền của doanh nghiệp bảo hiểm.

Hoạt động môi giới bảo hiểm là việc cung cấp thông tin, tư vấn cho bên mua bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm và các công việc liên quan đến việc đàm phán, thu xếp và thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm.

Phí bảo hiểm là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc chết.

Bảo hiểm sinh kỳ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng, nếu người được bảo hiểm vẫn sống đến thời hạn được thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm tử kỳ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm chết trong một thời hạn nhất định, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng, nếu người được bảo hiểm chết trong thời hạn được thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm hỗn hợp là nghiệp vụ bảo hiểm kết hợp bảo hiểm sinh kỳ và bảo hiểm tử kỳ.

Bảo hiểm trọn đời là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm chết vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt cuộc đời của người đó.

Bảo hiểm trả tiền định kỳ là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định; sau thời hạn đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm định kỳ cho người thụ hưởng theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm phi nhân thọ là loại nghiệp vụ bảo hiểm tài sản, trách nhiệm dân sự và các nghiệp vụ bảo hiểm khác không thuộc bảo hiểm nhân thọ.

Bảo hiểm liên kết đơn vị (unit linked) là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư.

Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm hưu trí là nghiệp vụ bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm đạt đến độ tuổi xác định được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm sức khoẻ là loại hình bảo hiểm cho trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật, tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc chăm sóc sức khoẻ được doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là khoản tiền mà doanh nghiệp phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ = Dự phòng phí chưa được hưởng + dự phòng bồi thường + dự phòng dao động lớn (nếu có) + các loại DPNV khác (nếu có)

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ = Dự phòng toán học + Dự phòng phí chưa được hưởng + Dự phòng chia lãi + Dự phòng bồi thường + Dự phòng bảo đảm cân đối (nếu có) + các loại DPNV khác (nếu có)

Hoa hồng bảo hiểm là các khoản chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm trả cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm.

Tổng số tiền bảo hiểm thực trả = trả tiền bảo hiểm gốc + trả tiền nhận tái bảo hiểm - số tiền đòi được từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải lập quỹ dự trữ bắt buộc để bổ sung vốn điều lệ và bảo đảm khả năng thanh toán. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này do Chính phủ quy định.

Nguồn vốn nhàn rỗi từ DPNV của doanh nghiệp bảo hiểm là tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trừ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm dùng để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm phi nhân thọ, trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ đối với bảo hiểm nhân thọ.

Bảo hiểm xã hội

(0407), (0409), (0413). Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu được từ các nguồn ngân sách Nhà nước; từ sự đóng góp của các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- Thu từ nguồn ngân sách nhà nước: Khoản đóng góp của ngân sách nhà nước cho các hoạt động thuộc diện ngân sách nhà nước bảo đảm, cụ thể:

+ Quỹ hưu trí và trợ cấp;

+ Quỹ khám chữa bệnh bắt buộc đối với những người nghèo, người có công mà Nhà nước bảo đảm (chi tiết theo các đối tượng);

+ Quỹ khám chữa bệnh tự nguyện: Chỉ xảy ra trong trường hợp các quỹ thành phần của quỹ bảo hiểm xã hội để mất cân đối và ngân sách nhà nước phải cấp bù.

- Thu quỹ bảo hiểm xã hội được quy định hiện hành của Luật bảo hiểm xã hội (hiện quy định tại chương 6 quỹ bảo hiểm xã hội).

- Thu quỹ bảo hiểm y tế:

+ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bắt buộc được quy định tại Nghị định số 63/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tự nguyện được quy định tại Thông tư số 06/2007/TTLT-BYT-BTC liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp

(0408), (0410), (0414). Chi bảo hiểm xã hội, Chi bảo hiểm y tế, Chi bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực tế chi trả cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

a. Chi trả bảo hiểm xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước

b. Chi trả từ quỹ bảo hiểm xã hội:

- Chi từ quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bắt buộc;

- Chi từ quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tự nguyện:

+ Thanh toán cho các cơ sở khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú);

+ Thanh toán trực tiếp cho người bệnh (nội trú, ngoài trú);

- Quỹ khám chữa bệnh tự nguyện

+ Chi chăm sóc khám chữa bệnh ban đầu;

+ Thanh toán cho các cơ sở khám chữa bệnh (nội trú, ngoài trú);

+ Thanh toán trực tiếp cho người bệnh (nội trú, ngoài trú);

+ Chi hoa hồng đại lý thu, phát hành thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện;

+ Chi cho công tác tuyên truyền.

- Chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp

(0411). Thu bảo hiểm XH tự nguyện

(0412). Chi bảo hiểm XH tự nguyện

(0415). Thu đầu tư tài chính

(0416). Chi đầu tư tài chính

(0417). Lãi đầu tư tài chính

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

Người thất nghiệp là người đang đóng bảo hiểm thất nghiệp mà bị mất việc làm hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Các chế độ bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm các chế độ sau:

Óm đau;
Thai sản;
Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
Hưu trí;
Tử tuất.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm các chế độ sau:

Hưu trí;
Tử tuất.

Bảo hiểm thất nghiệp bao gồm các chế độ sau:

Trợ cấp thất nghiệp;
Hỗ trợ học nghề;
Hỗ trợ tìm việc làm.

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định của Luật BHYT.

Quỹ bảo hiểm y tế là quỹ tài chính được hình thành từ nguồn đóng bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác, được sử dụng để chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế, chi phí quản lý bộ máy của tổ chức bảo hiểm y tế và những khoản chi phí hợp pháp khác liên quan đến bảo hiểm y tế.

V. Thương mại quốc tế

(0501). Giá trị xuất khẩu hàng hoá là tổng giá trị hàng hoá của Việt Nam đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hoá được tính theo giá loại FOB (Free on Board) hoặc tương đương, là

giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước, hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, trong đó:

Hàng hoá có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam

Hàng hoá tái xuất là những hàng hoá Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá được, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các qui định của pháp luật.

(0502). Mặt hàng xuất khẩu là mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với qui định về chỉ tiêu “*Giá trị hàng hóa xuất khẩu - mã số 0501*”, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

(0503). Giá trị nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hoá nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

Hàng hoá tái nhập là những hàng hoá Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

(0504). Mặt hàng nhập khẩu là mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với qui định về chỉ tiêu “*Giá trị hàng hóa nhập khẩu - mã số 0503*”, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

(0505). Xuất, nhập khẩu với các châu lục, khối nước, nước/vùng lãnh thổ là chỉ tiêu phản ánh tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với từng châu lục, từng khối nước và từng nước/vùng lãnh thổ .

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước cuối cùng hàng đến” : xem phân tổ chủ yếu chỉ tiêu 0501.

Nhập khẩu: Thống kê theo "nước xuất xứ": xem phân tổ chủ yếu chỉ tiêu 0503.

VI. Giá thị trường

- Giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ là giá mua, bán, giao dịch theo thỏa thuận đối với hàng hóa, dịch vụ trên thị trường giữa người mua và người bán trong điều kiện thương mại bình thường (việc mua bán được tiến hành khi các yếu tố cung, cầu, giá cả, sức mua không xảy ra những đột biến do chịu tác động của thiên tai, dịch họa, suy thoái kinh tế... ; các thông tin, cung, cầu, giá cả hàng hóa, dịch vụ được thể hiện công khai trên thị trường).

Giá phổ biến trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ là giá mua, bán theo thỏa thuận và là mức giá có số lần xuất hiện nhiều nhất trên thị trường đối với loại hàng hóa, dịch vụ đó.

Trong quan hệ thương mại trên thị trường thế giới, người ta thường thanh toán theo loại giá FOB hoặc giá CIF.

Giá FOB (Free on board prices) là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hóa, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Giá CIF (Cost Insurance Freight prices) là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hóa, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hóa tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở lên bờ.

Mức giá thị trường trong nước phản ánh trong biểu báo cáo thống kê là mức giá phổ biến của hàng hóa được thu thập tại các thành phố, thị xã, thị trấn, trung tâm kinh tế - xã hội ở một số địa phương trọng điểm và được thể hiện trong báo cáo vào các ngày 1, 5, 10, 15, 20, 25 mỗi tháng.

Mức giá trên thị trường thế giới được phản ánh trong biểu báo cáo là mức giá của một số mặt hàng chủ yếu được hình thành tại một số thị trường chính trong quan hệ thương mại trên thế giới. Giá thị trường thế giới được thể hiện trong báo cáo vào các ngày 1, 5, 10, 15, 20, 25 mỗi tháng.

VII. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế là tất cả các tổ chức, cá nhân nộp thuế với cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật về thuế (trừ các đối tượng chỉ nộp thuế nhà đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, cá nhân nộp lệ phí trước bạ).

Số đối tượng nộp thuế quản lý đầu kỳ, cuối kỳ: Là tổng số đối tượng nộp thuế mà cơ quan thuế đang quản lý tại thời điểm đầu kỳ, cuối kỳ. Bao gồm số đối tượng nộp thuế đang hoạt động, tạm nghỉ kinh doanh, ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế.

Số đối tượng nộp thuế đang hoạt động: Là số đối tượng phân theo loại hình kinh tế đã được cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc giấy thông báo mã số thuế đang hoạt động tại thời điểm đầu kỳ, cuối kỳ lập báo cáo.

Số đối tượng nộp thuế tạm nghỉ kinh doanh: Là số các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký tạm ngừng hoạt động tại Cục thuế và các hộ cá thể đăng ký tạm ngừng hoạt động tại Chi cục.

Số đối tượng nộp thuế ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế: Là số đối tượng ngừng hoạt động nhưng chưa có đầy đủ thủ tục để thực hiện đóng mã số thuế như còn nợ thuế, bỏ trốn,...

Số đối tượng nộp thuế tăng trong kỳ: Là số đối tượng nộp thuế được cấp mã số thuế mới do thành lập mới, tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp, chuyển địa điểm và những đối tượng khác (là những đối tượng tăng không do các lý do trên).

Số đối tượng nộp thuế tăng trong kỳ do thành lập mới: Là số đối tượng nộp thuế tiến hành đăng ký mã số thuế và được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

Số đối tượng nộp thuế tăng trong kỳ do Tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp, chuyển địa điểm

Số đối tượng nộp thuế tăng trong kỳ do tái hoạt động: Là số đối tượng đã đăng ký tạm ngừng hoạt động nay xin tái hoạt động trở lại.

Số đối tượng nộp thuế tăng trong kỳ khác: Là số đối tượng nộp thuế tăng trong kỳ do những lý do khác ngoài những lý do đã nêu trên.

Số đối tượng nộp thuế giảm trong kỳ: Là số các đối tượng ngừng hoạt động đã đóng MST, ngừng hoạt động chưa đủ điều kiện đóng MST trong kỳ với các lý do: Giải thể, phá sản; bỏ trốn, mất tích; chuyển địa điểm và các lý do khác ngoài những lý do trên.

Số đối tượng nộp thuế giảm trong kỳ do giải thể, phá sản: Là số đối tượng gửi hồ sơ xin đóng mã số thuế với lý do giải thể (để thành lập doanh nghiệp mới như các doanh nghiệp bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập) và lý do phá sản trên biểu tổng hợp hàng tháng của cơ quan thuế.

Số đối tượng nộp thuế giảm trong kỳ do bỏ trốn, mất tích: Là số đối tượng ngừng hoạt động nhưng không gửi thông báo và hồ sơ xin đóng mã số thuế đến cơ quan thuế. Những đối tượng này được phát hiện thông qua công tác xác minh, kiểm tra về sự tồn tại doanh nghiệp của cơ quan thuế, các cơ quan, ban ngành liên quan: Sở kế hoạch đầu tư, Cục thống kê...

Số đối tượng nộp thuế giảm trong kỳ do tạm nghỉ kinh doanh

Số đối tượng nộp thuế giảm trong kỳ do ngừng hoạt động đã đóng mã số thuế.

Số đối tượng nộp thuế giảm trong kỳ khác: Là số đối tượng ngừng hoạt động với các lý do khác ngoài những lý do trên: Doanh nghiệp chuyển một phần vốn nước ngoài, bán doanh nghiệp, các trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp chủ quản; Các doanh nghiệp, hộ cá thể nghỉ kinh doanh không có lý do... đều phải làm thủ tục đóng MST với cơ quan thuế.

VIII. Đơn vị quan hệ với ngân sách

Các đơn vị có quan hệ với ngân sách bao gồm: Đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước (ĐVSDNS), các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách Trung ương và các cấp ngân sách tỉnh, huyện, xã.

Đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được hiểu như sau:

- Đơn vị dự toán cấp I là đơn vị trực tiếp nhận dự toán ngân sách hàng năm do Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao. Đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho đơn vị cấp dưới trực thuộc.

- Đơn vị dự toán cấp II là đơn vị cấp dưới đơn vị dự toán cấp I, được đơn vị dự toán cấp I giao dự toán và phân bổ dự toán được giao cho đơn vị dự toán cấp III (trường hợp được ủy quyền của đơn vị dự toán cấp I).

- Đơn vị dự toán cấp III là đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách (Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước), được đơn vị dự toán cấp I hoặc cấp II giao dự toán ngân sách.

- Đơn vị cấp dưới của đơn vị dự toán cấp III được nhận kinh phí để thực hiện phần công việc cụ thể, khi chi tiêu phải thực hiện công tác kế toán và quyết toán theo quy định (Đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước).

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản: Là các dự án nằm trong kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn ODA được giao hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện đầu tư.

Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách bao gồm:

- Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.
- Các Ban quản lý dự án đầu tư.
- Các đơn vị được hỗ trợ ngân sách để chi đầu tư xây dựng cơ bản.
- Các đối tượng khác được hỗ trợ ngân sách.

IX. Tài sản nhà nước

Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước là tổng giá trị biểu hiện bằng tiền của các loại tài sản cố định của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Giá trị tài sản cố định phải thoả mãn đồng thời hai tiêu chuẩn sau:

- Có thời gian sử dụng tối thiểu từ một năm trở lên.
- Đạt giá trị tối thiểu ở mức quy định phù hợp với từng thời kỳ.

(0901). Giá trị tài sản là nhà

(0902). Giá trị tài sản là đất

(0903). Giá trị tài sản là xe ô tô

(0904). Giá trị tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên

C. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 0101.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng

cuối quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25

của tháng 10 năm báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng, Quý, Năm

Đơn vị báo cáo: Vụ
Ngân sách Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống
kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với	
			Tháng n	n tháng	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	Tổng thu cân đối NSNN					
I	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)					
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)					
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
5	Thuế thu nhập cá nhân					
6	Lệ phí trước bạ					
7	Phí xăng dầu					
8	Các loại phí, lệ phí					
9	Các khoản thu về nhà, đất					
a	Thuế nhà, đất					
b	Thu tiền thuê đất					
c	Thu tiền sử dụng đất					
d	Thu bán nhà ở thuộc SHNN					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi Công sản tại xã					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK					
1	Tổng số thu từ hoạt động XNK					
	Thuế XK, NK, TTĐB hàng nhập khẩu					
	Thuế GTGT hàng NK					
2	Hoàn Thuế GTGT hàng NK					
IV	Thu viện trợ					

....., ngày thángnăm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm thứ

hai sau năm báo cáo

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI
THU NSNN THEO LĨNH VỰC
(Năm)**

Đơn vị báo cáo: Vụ
Ngân sách Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống
kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Quyết toán
A	Thu theo dự toán của Quốc hội		
I	Thu nội địa (không kể dầu thô)		
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước		
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)		
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh		
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Lệ phí trước bạ		
7	Phí xăng dầu		
8	Các loại phí, lệ phí		
9	Các khoản thu về nhà, đất		
a	Thuế nhà, đất		
b	Thu tiền thuê đất		
c	Thu tiền sử dụng đất		
d	Thu bán nhà ở thuộc SHNN		
10	Thu khác ngân sách		
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi Công sản tại xã		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK		
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng nhập khẩu		
2	Thuế GTGT hàng hoá NK thu cân đối ngân sách		
	Trong đó:		
	Tổng số thu		
	Hoàn thuế giá trị gia tăng		
3	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		
IV	Thu viện trợ		
B	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		
C	Thu huy động theo K3Đ8 Luật NSNN		
D	Nguồn năm trước chuyển sang		
E	Chênh lệch thu chi ngân sách địa phương năm trước		
	Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước		

....., ngàythángnăm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.2	Vay trong nước khác												
2	Vay ngoài nước bù đắp bội chi NSNN												
II	Vay nước ngoài về cho vay lại												
III	Vay cho mục đích khác												
1	Vay trong nước dùng cho mục đích khác												
1.1	Phát hành Công trái XDTQ												
1.2	Phát hành trái phiếu Chính phủ (dùng cho mục tiêu cụ thể)												
1.3	Vay trong nước khác												
2	Vay ngoài nước để dùng cho mục đích khác												
IV	Huy động đầu tư theo quy định khoản 3 điều 8 Luật NSNN												
V	Tạm vay của NSNN												
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo lệnh của Chính phủ												
2	Tạm ứng ngân sách cấp trên												
3	Tạm vay khác												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.4

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: ngày 15 tháng sau tháng báo cáo

**THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ**

(Tháng)

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học và

Thống kê tài chính

PHẦN I: THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN

Đơn vị: Đồng

Mục lục NSNN						Phát sinh trong kỳ						Lũy kế từ đầu năm					
Chương	L-K	M-TM	K	M-TM	TM	NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
									NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3	4	4	5	4=5+6	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12	11	12=13+14+15	13	14	15
Tổng số:																	
I. Thu và vay trong ngân sách																	
Cấp I																	
	001																
	010																
	011		01														
		1000															
		1001	01														
																
		1050															
												
Cấp II																	
Cấp III																	
Cấp IV																	
II. Tam thu và vay chưa đưa vào ngân sách																	
Cấp I																	
		0001															
																
Cấp II																	
																
Cấp III																	
																
Cấp IV																	
																

PHẦN II: THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

Nhóm, tiểu nhóm, mục	Phát sinh trong kỳ						Luỹ kế từ đầu năm					
	NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra		
				NS cấp tỉnh	NS cấp Huyện	NS Xã				NS cấp tỉnh	NS cấp Huyện	NS Xã
1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Hợp mục chung (cả 4 cấp):												
Thu và vay trong ngân sách												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Mục 1050												
Tiểu mục												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
Mục 0002												
.....												
Cấp I												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												

Nhóm, tiểu nhóm, mục	Phát sinh trong kỳ						Luỹ kế từ đầu năm					
	NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra		
				NS cấp tỉnh	NS cấp Huyện	NS Xã				NS cấp tỉnh	NS cấp Huyện	NS Xã
1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp IV												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Phân theo lĩnh vực, khoản thu				Chia ra				
			Khu vực KTQĐ	Khu vực DN ĐTN	Khu vực NQD	Các khoản thu khác	NSTW	NSĐP	Chia ra		
									NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	4	5=6+..+8	6	7	8
II	Các khoản phí, lệ phí và thu ngoài thuế										
1	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu										
2	Thu phí, lệ phí (cả phí xăng dầu)										
3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước										
4	Các khoản thu ngoài thuế khác (sự nghiệp, phạt...)										
III	Thu về dầu thô và khí thiên nhiên										
IV	Thu về vốn, tài sản của Nhà nước										
1	Thu tiền sử dụng đất										
2	Tiền bán, thuê khấu hao nhà thuộc sở hữu nhà nước										
3	Thu tiền bán, cho thuê tài sản khác của Nhà nước										
4	Tiền bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp NSNN										
5	Thu hồi vốn của ngân sách tại các tổ chức kinh tế										
6	Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước										
7	Thu hồi tiền gốc và lãi cho vay của ngân sách										
8	Chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước										
9	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ										
10	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
11	Các khoản thu khác từ vốn, tài sản của Nhà nước										
V	Viện trợ không hoàn lại										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.6

Ban hành theo QĐ

số 2331/QĐ-BTC của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6

năm thứ hai sau năm báo cáo

CƠ CẤU
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và

Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo: Cục

Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ
A	Thu theo dự toán Quốc hội	
I	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
5	Thuế thu nhập cá nhân	
6	Lệ phí trước bạ	
7	Thu phí xăng dầu	
8	Thu phí, lệ phí	
9	Các khoản thu về nhà đất	
a	Thuế nhà, đất	
b	Thu tiền thuê đất	
c	Thu tiền sử dụng đất	
d	Thu bán nhà ở thuộc SHNN	
10	Thu khác ngân sách	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	
II	Thu từ dầu thô	
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	
1	Thuế XNK, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
2	Thuế GTGT hàng hoá NK thu cân đối ngân sách	
IV	Thu viên trợ không hoàn lại	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102

Ban hành theo QĐ
số 2331/QĐ-BTC của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6
năm thứ hai sau năm báo cáo

**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
SO VỚI GDP**

Nm

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và

Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo: Cục

Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ
	GDP	
A	Thu theo dự toán Quốc hội	
I	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
5	Thuế thu nhập cá nhân	
6	Lệ phí trước bạ	
7	Thu phí xăng dầu	
8	Thu phí, lệ phí	
9	Các khoản thu về nhà đất	
a	Thuế nhà, đất	
b	Thu tiền thuê đất	
c	Thu tiền sử dụng đất	
d	Thu bán nhà ở thuộc SHNN	
10	Thu khác ngân sách	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	
II	Thu từ dầu thô	
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	
1	Thuế XNK, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
2	Thuế GTGT hàng hoá NK thu cân đối ngân sách	
IV	Thu viện trợ không hoàn lại	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-
BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 của
tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng
cuối quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25 của tháng
10 năm báo cáo

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Tháng, Quý, Năm)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin
học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với	
			Tháng n	n tháng	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	Tổng chi cân đối NSNN					
I	Chi đầu tư phát triển					
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản					
2	Chi đầu tư phát triển khác...					
II	Chi trả nợ và viện trợ					
1	Trả nợ trong nước					
2	Trả nợ ngoài nước					
3	Viện trợ					
III	Chi thường xuyên					
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề					
2	Chi sự nghiệp y tế					
3	Chi sự nghiệp dân số và kế hoạch hóa gia đình					
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ					
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
8	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội					
9	Chi sự nghiệp kinh tế					
10	Chi quản lý nhà nước					
11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
12	Chi khác					
IV	Chi cải cách tiền lương					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VI	Dự phòng					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.2

Ban hành theo QĐ
số 2331/QĐ-BTC của Bộ
trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6
năm thứ hai sau năm báo cáo

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin
học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Quyết toán năm
	Tổng chi cân đối NSNN		
	<i>Trong đó:</i>		
I	Chi đầu tư phát triển		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Chi đầu tư phát triển khác...		
II	Chi trả nợ và viện trợ		
1	Trả nợ trong nước		
2	Trả nợ ngoài nước		
3	Viện trợ		
III	Chi thường xuyên		
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề		
2	Chi sự nghiệp y tế		
3	Chi sự nghiệp dân số và kế hoạch hóa gia đình		
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
8	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội		
9	Chi sự nghiệp kinh tế		
10	Chi quản lý nhà nước		
IV	Chi cải cách tiền lương		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.3

Ban hành theo QĐ số
2331/QĐ-BTC của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6
năm thứ hai sau năm báo cáo

**QUYẾT TOÁN CHI NSNN,
CHI NSTW, CHI NSDP
THEO CƠ CẤU CHI**
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin
học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Chia ra	
			NSTW	NSDP
A	Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước			
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi trả nợ và viện trợ			
III	Chi thường xuyên			
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
2	Chi khoa học, công nghệ			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
B	Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN			
C	Chi vay nước ngoài về cho vay lại			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.4

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai

sau năm báo cáo

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
THEO LĨNH VỰC**

(Năm)

Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học và

Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên					Chi các chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB		Chi đầu tư phát triển khác	Tổng số	Chi GD-ĐT, dạy nghề	Chi y tế	...	Chi khác NSTW	Tổng số	Chi các CTMTQG	Chi chương trình 135	Chi DA trồng mới 5 triệu ha rừng
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
1															
2															
3															
...															

355

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.6

Ban hành theo QĐ số
2331/QĐ-BTC của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15
tháng sau tháng báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NIÊN ĐỘ...**

(Th□ng)

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8
	Tổng số						
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	Chi đầu tư phát triển						
1	Chi đầu tư XD CB						
	<i>Tr.đó:</i>						
	- Chi cho GD-ĐT và dạy nghề						
	- Chi cho khoa học và công nghệ						
1.1	Vốn trong nước						
	<i>Tr.đó: Từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ</i>						
1.2	Vốn ngoài nước						
	<i>Riêng: Chương trình 135</i>						
1.1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
1.1.3	Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng						
1.1.4	Chi chương trình biển Đông, hải đảo, cảnh sát biển						
1.1.5	Đầu tư cho Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam						
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch						
3	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế						
4	Chi bổ sung vốn điều lệ						
5	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng Nhà nước						
6	Bổ sung vốn DN cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; DN khu kinh tế quốc phòng						
7	Chi cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn						
8	Chi bổ sung dự trữ nhà nước						
9	Chi đầu tư phát triển khác						
II	Chi viện trợ						

STT	Chỉ tiêu	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8
III	Chi trả nợ lãi, phí						
1	Trả lãi, phí vay trong nước						
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước						
	<i>Tr.đó: Trả nợ lãi, phí vay nước ngoài về cho vay lại</i>						
IV	Chi thường xuyên						
1	Chi quốc phòng						
2	Chi an ninh						
3	Chi đặc biệt						
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục						
4.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề						
4.3	Chi đào tạo lại						
5	Chi sự nghiệp y tế						
	<i>Tr.đó:</i>						
	- Chi bằng nguồn vốn ngoài nước						
	- Chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ						
6	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
12	Chi sự nghiệp kinh tế						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
12.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi						
12.2	Chi sự nghiệp thủy sản						
12.3	Chi sự nghiệp giao thông						
12.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác						
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

STT	Chỉ tiêu	Ngân sách nhà nước	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
14	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể						
	<i>Tr.đó: Chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
14.1	Chi quản lý nhà nước						
14.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị						
14.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể						
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
16	Chi khác ngân sách						
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
VI	Chi cho vay						
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước						
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước						
	<i>Tr.đó</i>						
	- Vay nước ngoài về cho vay lại						
	- Cho vay từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài						
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH						
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới						
1.1	Bổ sung cân đối						
1.2	Bổ sung có mục tiêu						
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>						
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						
2	Chi nộp ngân sách cấp trên						
C	CHI TRẢ NỢ GỐC						
1	Trả nợ gốc vay trong nước						
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước						
	<i>Tr.đó: Trả nợ gốc vay nước ngoài về cho vay lại</i>						
D	CHI TẠM ỨNG						
....						

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.7

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau

tháng báo cáo

CHI NSNN THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ....

(Th□ng)

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học

và Thống kê tài chính

PHẦN I: CHI NSNN THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: Đồng

					Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
C	L-K	K	M	M-TM	NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
								NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3	4	3	4=5+6	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12	11	12=13+14+15	13	14	15
Trong ngân sách																
Cấp I																
001																
	010															
	011	01														
			100	6000												
				6001												
												
Cấp II																
												
Cấp III																
												

					Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
C	L-K	K	M	M-TM	NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
								NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3	4	3	4=5+6	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12	11	12=13+14+15	13	14	15
Cấp IV																
....												
Tạm chi chưa đưa vào ngân sách																
Cấp I																
			901	0051												
			902												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.8

Ban hành theo QĐ số

2331/QĐ-BTC của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30

tháng 6 năm thứ hai sau

năm báo cáo

CƠ CẤU
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(N□m)

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ
	Chi theo dự toán Quốc hội	
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	
	<i>Trong đó</i>	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	
II	Chi thường xuyên	
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	
2	Chi sự nghiệp y tế	
3	Chi sự nghiệp dân số và kế hoạch hóa gia đình	
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
8	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	
10	Chi quản lý nhà nước	
III	Chi trả nợ và viện trợ	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Hỗ trợ tài chính cho DN kinh doanh xăng dầu	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.9

Ban hành theo QĐ
số 2331/QĐ-BTC của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30

tháng 6 năm thứ hai sau

năm báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA, DỰ ÁN**

(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Quyết toán năm
	Tổng số		
I	Tổng số các chương trình mục tiêu quốc gia		
1	Chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm		
2	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn		
3	Chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình		
4	Chương trình phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS		
5	Chương trình văn hoá		
6	Chương trình Giáo dục - đào tạo		
7	Chương trình phòng chống tội phạm		
8	Chương trình Phòng, chống ma túy		
9	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm		
10	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả		
II	Chương trình 135		
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	Mã dự án	Nội dung	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn TPCP năm...	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn TPCP đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo			Lũy kế vốn TPCP thanh toán từ KC đến kỳ báo cáo	
				Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó			
									Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1.4		Dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ)										
		Dự án ...										
1.5		Dự án Đào tạo (nhà ở sinh viên)										
		Dự án ...										
2		Tỉnh										

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.11

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo quý: ngày 15 tháng thứ hai sau quý báo cáo

Báo cáo năm:

12 tháng: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

13 tháng: ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH,
THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG
NĂM.... CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG...**

(Th□ng, qu□, n□m)

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Nhóm dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm..	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A		Dự án do TƯ quản lý						
		Tổng số: (I+II+III)						
		Nguồn vốn XDCB tập trung						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
		Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu						
		Nguồn vốn khác (nếu có)						
I		Nguồn vốn XDCB tập trung						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
1		Bộ ...						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						

STT	Mã dự án	Nội dung	Nhóm dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm..	Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Dự án...						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
2		Bộ ...						
II		Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu						
1		Bộ ...						
1.1		Chương trình....						
		Dự án...						
1.2		Chương trình						
		Dự án ...						
III		Nguồn vốn khác (nếu có)						
1		Bộ ...						
a		Nguồn....						
		Dự án						
2		Bộ ...						
B		Dự án do ĐP quản lý						
		Tổng số:						
I		Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước						
		- Vốn trong cân đối NSNN						
		- Vốn ngoài nước (ODA)						
II		Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu						

STT	Mã dự án	Nội dung	Nhóm dự án	Kế hoạch vốn đầu tư năm..	Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
III		Nguồn vốn khác (nếu có)						
1		Tỉnh...						
1.1		Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước						
a		Ngân sách tỉnh						
		- Vốn trong cân đối NSNN						
		- Vốn ngoài nước (ODA)						
b		Ngân sách huyện						
		- Vốn trong cân đối NSNN						
		- Vốn ngoài nước (ODA)						
c		Ngân sách xã						
		- Vốn trong cân đối NSNN						
		- Vốn ngoài nước (ODA)						
1.2		Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu						
1.3		Nguồn vốn khác (nếu có)						
2		Tỉnh...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0104

Ban hành theo QĐ

số 2331/QĐ-BTC của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30

tháng 6 năm thứ hai sau

năm báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
SO VỚI GDP**

(N□m)

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	TỶ LỆ
	GDP	
	Chi theo dự toán Quốc hội	
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	
	<i>Trong đó</i>	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	
II	Chi thường xuyên	
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	
2	Chi sự nghiệp y tế	
3	Chi sự nghiệp dân số và kế hoạch hóa gia đình	
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
8	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	
10	Chi quản lý nhà nước	
III	Chi trả nợ và viện trợ	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Hỗ trợ tài chính cho DN kinh doanh xăng dầu	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 của tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25 của tháng 10 năm báo cáo

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC***(Th□ng, Qu□, N□m)*

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện so với	
			Tháng n	n tháng	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng thu cân đối NSNN					
1	Thu nội địa (không kể dầu thô)					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK					
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
B	Nguồn năm trước chuyển sang					
C	Tổng chi cân đối NSNN					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi trả nợ viện trợ					
3	Chi thường xuyên					
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng					
D	Bội chi NSNN					
	<i>Nguồn bù đắp bội chi NSNN</i>					
1	Vay trong nước					
2	Vay ngoài nước					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0105.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6
năm thứ hai sau năm báo cáo

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(*N□m*)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin
học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Quyết toán năm
A	Tổng thu cân đối NSNN		
1	Thu nội địa (không kể dầu thô)		
2	Thu từ dầu thô		
3	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK		
4	Thu viện trợ không hoàn lại		
B	Nguồn năm trước chuyển sang		
C	Tổng chi cân đối NSNN		
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi đầu tư phát triển		
2	Chi trả nợ viện trợ		
3	Chi thường xuyên		
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng		
D	Bội chi NSNN		
	<i>Nguồn bù đắp bội chi NSNN</i>		
1	Vay trong nước		
2	Vay ngoài nước		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.3

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm

thứ hai sau năm báo cáo

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI
THU, CHI NSTW VÀ NSDP
(N□m...)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm	Quyết toán năm
A	Ngân sách Trung ương		
I	Nguồn thu ngân sách Trung ương		
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thu ngân sách trung ương hưởng theo phân cấp		
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác		
	- Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại		
2	Nguồn năm trước chuyển sang		
II	Chi ngân sách Trung ương		
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách địa phương)		
2	Bổ sung cho ngân sách địa phương		
	- Bổ sung cân đối		
	- Bổ sung có mục tiêu		
3	Chuyển nguồn sang năm sau		
III	Vay bù đắp bội chi NSNN		
B	Ngân sách Địa phương		
I	Nguồn thu ngân sách địa phương		
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp		
2	Thu bổ sung từ NSTW		
	- Bổ sung cân đối		
	- Bổ sung có mục tiêu		
3	Nguồn năm trước chuyển sang		
II	Chi ngân sách địa phương		
III	Chênh lệch thu chi NSDP		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.4

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo ngày: 9h sáng ngày làm việc
tiếp theo

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
NSNN VÀ NSTW
NIÊN ĐỘ...**

Từ ngày.../.../... Đến ngày.../.../...

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục

Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I	Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước		
1	Tổng số thu và vay của ngân sách nhà nước		
1.1	Thu NSNN		
1.2	Vay của NSTW		
1.3	Huy động đầu tư của NSĐP (theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN)		
2	Tổng số chi ngân sách nhà nước		
	<i>Tr. đó: - Chi đầu tư XDCB</i>		
	Chi đầu tư XDCB		
2.2	Chi NSĐP		
	<i>Trong đó: Chi đầu tư XDCB NSĐP</i>		
	- Chi trả nợ gốc tiền vay		
II	Tình hình thu, chi ngân sách trung ương		
1	Tổng số thu và vay của ngân sách trung ương năm nay		
1.1	Thu NSTW		
	<i>Trong đó:</i>		
	- Thu nội địa (không kể dầu thô)		
	- Thu từ dầu thô		
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
1.2	Vay bù đắp bội chi		
	<i>Trong đó:</i>		
1.2.1	Vay trong nước		
	- Phát hành tín phiếu, trái phiếu Chính phủ		
	- Vay khác		
1.2.2	Vay ngoài nước		

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
1.3	Vay nước ngoài về cho vay lại và vay cho mục đích khác:		
1.3.1	Vay nước ngoài về cho vay lại		
1.3.2	Vay trong nước cho mục đích khác		
1.3.3	Vay nước ngoài cho mục đích khác		
2	Kết chuyển nguồn từ năm trước sang		
2.1	Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước		
2.2	Thu NSTW năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
2.3	Chi NSTW năm trước từ 01/01 đến nay		
3	Tổng số chi ngân sách trung ương năm nay		
	Trong đó:		
3.1	Chi đầu tư XD CB		
3.2	Chi trả nợ trong nước		
3.3	Chi trả nợ ngoài nước		
3.4	Chi bổ sung cho NSDP		
3.5	Chi cho vay lại từ nguồn vay nợ, viện trợ		
4	Thu NSTW năm sau		
5	Chi NSTW năm sau		
6	Tồn quỹ NSTW		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.5

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau
tháng báo cáo

**KẾT QUẢ PHÁT HÀNH -
THANH TOÁN TRÁI PHIẾU
CHÍNH PHỦ BẰNG ĐỒNG**

VIỆT NAM

(Tháng)

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Doanh số phát hành	Lãi suất (%/năm)	Thanh toán gốc	Số dư cuối kỳ
I	Phát hành cho NSNN					
1	Bán lẻ qua KBNN (2 năm)					
2	Tín phiếu đấu thầu qua NHNN					
3	Đấu thầu qua TTGDCK					
	- Kỳ hạn 2 năm					
	- Kỳ hạn 3 năm					
	- Kỳ hạn 5 năm					
	- Kỳ hạn 7 năm					
	- Kỳ hạn 10 năm					
4	Trái phiếu phát hành theo lô lớn (5 năm)					
5	Bảo lãnh phát hành					
	- Kỳ hạn 2 năm					
	- Kỳ hạn 3 năm					
	- Kỳ hạn 5 năm					
	- Kỳ hạn 7 năm					
	- Kỳ hạn 15 năm					
II	Phát hành cho đầu tư phát triển					
1	Bán lẻ qua KBNN (5 năm)					
2	BHXX (10 năm)					
3	Đấu thầu qua TTGDCK					
	- Kỳ hạn 2 năm					
	- Kỳ hạn 3 năm					
	- Kỳ hạn 5 năm					
4	Trái phiếu phát hành theo lô lớn (5 năm)					

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Doanh số phát hành	Lãi suất (%/năm)	Thanh toán gốc	Số dư cuối kỳ
5	Bảo lãnh phát hành					
	- Kỳ hạn 2 năm					
	- Kỳ hạn 3 năm					
	- Kỳ hạn 5 năm					
	- Kỳ hạn 7 năm					
	- Kỳ hạn 10 năm					
III	Công trái ...					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0108.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng hai năm sau

**CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI
 CỦA QUỐC GIA**
 (Nm)

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ
 và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

382

Chỉ tiêu	Năm báo cáo - 4	Năm báo cáo - 3	Năm báo cáo - 2	Năm báo cáo - 1	Năm báo cáo
Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)					
Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)					
Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)					
Nợ chính phủ so với GDP (%)					
Nợ chính phủ so với thu ngân sách (%)					
Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN (%)					
Nghĩa vụ nợ dự phòng so với thu ngân sách (%)					
Hạn mức vay thương mại nước ngoài và bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0109.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng thứ hai năm sau

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

(N□m)

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học và Thống kê tài chính

(Triệu USD, tỷ VND)

	Năm báo cáo - 4		Năm báo cáo - 3		Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
Tổng trả lãi và phí trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0110.1
 Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng thứ hai năm sau

VAY VÀ TRẢ NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
(N□m)

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ
 và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

(Triệu USD, tỷ VND)

	Năm báo cáo - 4		Năm báo cáo - 3		Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										
Tổng trả lãi và phí trong kỳ										
Nợ nước ngoài										
Nợ trong nước										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ
⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0111.1
Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng thứ hai năm sau

**VAY VÀ TRẢ NỢ TRONG NƯỚC
CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**
(**Nm**)

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ
và Tài chính đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

(Triệu USD, tỷ VND)

	Năm báo cáo - 4		Năm báo cáo - 3		Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾										
SỐ VAY TRONG KỲ⁽²⁾										
SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾										
<i>Trong đó:</i>										
Số trả gốc trong kỳ										
Số trả lãi và phí trong kỳ										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0112.1
 Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng thứ hai năm sau

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
 (N□m)

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ
 và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

(Triệu USD, tỷ VND)

	Năm báo cáo - 4		Năm báo cáo - 3		Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
SỐ VAY TRONG KỲ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										
Tổng trả lãi và phí trong kỳ										
Nợ nước ngoài của Chính phủ										
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp										

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ
⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0201.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 25 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 01 tháng 2 năm sau

BÁO CÁO CHI TIẾT NHẬP, XUẤT, TỒN
KHO HÀNG DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC
(N□m)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

STT	Tên hàng quy cách địa điểm	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Đơn vị bảo quản	Tồn kho đầu kỳ	Nhập					Xuất					Tồn kho cuối kỳ	Ghi chú			
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó								
							Mua tặng	Đổi hàng	Điều chuyển	Dôi thừa		Khác	Không thu tiền	Bán đổi hàng	Điều chuyển			Hao hụt	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	

388

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0301.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau
tháng báo cáoBáo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý
sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG**THỊ TRƯỜNG****CHỨNG KHOÁN***(Th□ng, qu□, n□m)*

Đơn vị báo cáo: Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

- 1 Chỉ số VN-Index (0405)**
- Chỉ số HNX-Index (0405)**
- 2 Tổng giá trị vốn hoá thị trường (0404)**
(cổ phiếu) (Tỷ đồng)
 - SGDCK TP.HCM
 - SGDCK HN

Số TT	Loại thông tin	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu TKQG	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
3	Giá trị chứng khoán giao dịch	Tỷ đồng	0403		
<i>a</i>	<i>Giá trị cổ phiếu giao dịch</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>b</i>	<i>Giá trị trái phiếu giao dịch</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>c</i>	<i>Giá trị chứng chỉ quỹ giao dịch</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch	Triệu CK	0403		
<i>a</i>	<i>Khối lượng cổ phiếu giao dịch</i>	<i>Triệu</i>			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>b</i>	<i>Khối lượng trái phiếu giao dịch</i>	<i>Triệu</i>			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>c</i>	<i>Khối lượng chứng chỉ quỹ giao dịch</i>	<i>Triệu</i>			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				

Số TT	Loại thông tin	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu TKQG	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
5	Khối lượng chứng khoán niêm yết	Triệu CK	0402		
<i>a</i>	<i>Khối lượng cổ phiếu niêm yết</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>b</i>	<i>Khối lượng trái phiếu niêm yết</i>	<i>Triệu</i>			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>c</i>	<i>Khối lượng chứng chỉ quỹ niêm yết</i>	<i>Triệu</i>			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
6	Giá trị chứng khoán niêm yết	Tỷ đồng	0402		
<i>a</i>	<i>Giá trị cổ phiếu niêm yết</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>b</i>	<i>Giá trị trái phiếu niêm yết</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>c</i>	<i>Giá trị chứng chỉ quỹ niêm yết</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
7	Tổng số loại chứng khoán niêm yết	Loại			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>a</i>	<i>Trái phiếu niêm yết</i>				
	Trái phiếu Chính phủ				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
	Trái phiếu Doanh nghiệp				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				

Số TT	Loại thông tin	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu TKQG	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
<i>b</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
<i>c</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ niêm yết</i>				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
8	Số phiên thực hiện giao dịch	Phiên			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
9	Số lượng công ty niêm yết chứng khoán	Công ty			
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				
10	Số lượng công ty chứng khoán	Công ty			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0301.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ hai

quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ
CỔ PHẦN**

(Qu[□], n[□]m)

Đơn vị báo cáo: Ủy ban
Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
	SGDCK HCM			
1	Tổng số đợt đấu giá đã thực hiện	Đợt		
2	Tổng số cổ phần đấu giá	Triệu cổ phần		
3	Tổng giá trị cổ phần bán đấu giá	Tỷ đồng		
4	Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá	Nhà đầu tư		
5	Tổng số nhà đầu tư trúng giá:			
	Tổ chức			
	Cá nhân			
6	Tổng số cổ phần bán được	Triệu cổ phần		
7	Tổng giá trị cổ phần bán được	Tỷ đồng		
8	Tổng giá trị chênh lệch so với mệnh giá	Tỷ đồng		
9	Tổng giá trị chênh lệch so với giá khởi điểm	Tỷ đồng		
	SGDCK HN			
1	Tổng số đợt đấu giá đã thực hiện	Đợt		
2	Tổng số cổ phần đấu giá	Triệu cổ phần		
3	Tổng giá trị cổ phần bán đấu giá	Tỷ đồng		
4	Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá	Nhà đầu tư		
5	Tổng số nhà đầu tư trúng giá:			
	Tổ chức			
	Cá nhân			
6	Tổng số cổ phần bán được	Triệu cổ phần		
7	Tổng giá trị cổ phần bán được	Tỷ đồng		
8	Tổng giá trị chênh lệch so với mệnh giá	Tỷ đồng		
9	Tổng giá trị chênh lệch so với giá khởi điểm	Tỷ đồng		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0301.3

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ hai quý
sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU
TRÁI PHIẾU**

(Qu \square , n \square m)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

I. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
1	Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện	Đợt		
2	Tổng số loại trái phiếu đấu thầu	Loại		
3	Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu	Triệu đồng		
	Trái phiếu kỳ hạn 2 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 10 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 15 năm			
4	Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu	Triệu đồng		
	Trái phiếu kỳ hạn 2 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 10 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 15 năm			
5	Tổng số tiền thanh toán trúng thầu	Triệu đồng		

II. SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
1	Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện	Đợt		
2	Tổng số loại trái phiếu đấu thầu	Loại		
3	Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu	Triệu đồng		
	Trái phiếu kỳ hạn 2 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
	Trái phiếu kỳ hạn 10 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 15 năm			
4	Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu	Triệu đồng		
	Trái phiếu kỳ hạn 2 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 10 năm			
	Trái phiếu kỳ hạn 15 năm			
5	Tổng số tiền thanh toán trúng thầu	Triệu đồng		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0301.4

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ hai

quý sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
VỀ NHÀ ĐẦU TƯ****(Qu \square , n \square m)**

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán

Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn đến cuối kỳ
1	Tổng số tài khoản giao dịch của nhà đầu tư	Tài khoản		
	Nhà đầu tư có tổ chức			
	+ Nhà đầu tư trong nước			
	+ Nhà đầu tư nước ngoài			
	Nhà đầu tư cá nhân			
	+ Nhà đầu tư trong nước			
	+ Nhà đầu tư nước ngoài			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0301.7

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

**TÌNH HÌNH GIAO DỊCH
TRÊN THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN**

(Ngày)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày)		
2	Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày)		
3	Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường	Ngàn đồng	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu		
	Chứng chỉ quỹ		
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu		
	Chứng chỉ quỹ		
5	Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu	Ngàn đồng	
	- SGDCKHCM		
	- SGDCKHN		
6	Giao dịch khớp lệnh		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	Giá trị giao dịch	Ngàn đồng	
	Cổ phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
7	Giao dịch báo giá		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	Giá trị giao dịch	Ngàn đồng	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
8	Giao dịch thoả thuận		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	Giá trị giao dịch	Ngàn đồng	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
9	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
	Khối lượng giao dịch		
	Giá trị giao dịch	Ngàn đồng	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN
CHỦ YẾU CỦA NGÀNH
BẢO HIỂM**

(**N□m**)

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm
1. Kết cấu của thị trường		
* Tổng số doanh nghiệp	Số lượng	
- Doanh nghiệp phi nhân thọ	Số lượng	
- Doanh nghiệp nhân thọ	Số lượng	
- Doanh nghiệp tái bảo hiểm	Số lượng	
- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Số lượng	
2. Qui mô thị trường bảo hiểm		
- Doanh thu phí bảo hiểm	Tỷ đồng	
+ Phi nhân thọ	Tỷ đồng	
+ Nhân thọ	Tỷ đồng	
- Doanh thu đầu tư	Tỷ đồng	
- Đóng góp vào GDP	%	
+ Phi nhân thọ	%	
+ Nhân thọ	%	
+ Hoạt động đầu tư	%	
- Phí bảo hiểm bình quân đầu người	Nghìn đồng	
3. Đóng góp vào ổn định kinh tế xã hội		
- Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	Tỷ đồng	
- Lập dự phòng nghiệp vụ để đảm bảo trách nhiệm đã cam kết	Tỷ đồng	
4. Đầu tư trở lại nền kinh tế	Tỷ đồng	
5. Năng lực tài chính ngành bảo hiểm		
- Tổng tài sản	Tỷ đồng	
- Tổng dự phòng nghiệp vụ	Tỷ đồng	
6. Giải quyết công ăn việc làm		
(Lao động và đại lý bảo hiểm)	Người	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**DANH MỤC CÁC NGHIỆP VỤ
BẢO HIỂM MỚI ĐƯỢC CÁC
DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ
VÀ ĐƯỢC PHÊ CHUẨN
TRIỂN KHAI ĐẾN NGÀY**

31/12/...

(N□m)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

STT	Tên công ty	Năm thành lập	Nghiệp vụ bảo hiểm
	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ		
1			
2			
3			
...			
	Công ty bảo hiểm nhân thọ		
1			
2			
...			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.3

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**DOANH THU VÀ CƠ CẤU
DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM
GỐC THEO NGHIỆP VỤ
CỦA CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM
PHI NHÂN THỌ**

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

(N□m)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nghệp vụ bảo hiểm	Năm...	
	Doanh thu	Cơ cấu doanh thu
Bảo hiểm nông nghiệp		
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh		
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính		
Bảo hiểm trách nhiệm chung		
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu		
Bảo hiểm cháy nổ		
Bảo hiểm xe cơ giới		
Bảo hiểm hàng không		
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.4

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP**

(*N□m*)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên công ty	Năm ...		
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Vốn chủ sở hữu	Tổng tài sản
	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ			
1				
2				
...				
28				
	Công ty bảo hiểm nhân thọ			
29				
...				
39				
	Tái bảo hiểm			
40				
	Tổng thị trường			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.5

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5 năm
sau năm báo cáo

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA NGÀNH BẢO HIỂM

Nm...

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học và
Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên công ty	KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ								
		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ	Trái phiếu doanh nghiệp (Có bảo lãnh)	Mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp (không bảo lãnh)	Góp vốn vào doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Cho vay	Ủy thác đầu tư	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ									
II	Công ty bảo hiểm nhân thọ									
III	Môi giới									
	Tổng thị trường									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.6

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG,
SỐ TIỀN BẢO HIỂM
VÀ SỐ PHÍ BẢO HIỂM
KHAI THÁC MỚI**

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

N \square m....

Nghệp vụ	Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng)	Số tiền bảo hiểm (Tỷ đồng)	Phí bảo hiểm (Tỷ đồng)
Bảo hiểm trọn đời			
Bảo hiểm sinh kỳ			
Bảo hiểm tử kỳ			
Bảo hiểm hỗn hợp			
Bảo hiểm trả tiền định kỳ			
Bảo hiểm hưu trí			
Bảo hiểm liên kết đầu tư			
Tổng cộng			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.7

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5 năm
sau năm báo cáo

CÁC CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP

Nm...

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học và
Thống kê tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Lợi nhuận hoạt động tài chính	Lợi nhuận trước thuế	Vốn điều lệ đã góp	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ đã góp
	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ							
1								
2								
...								
28								
	Công ty bảo hiểm nhân thọ							
29								
...								
39								
	Tái bảo hiểm							
40								
	Tổng thị trường							

406

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.8

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**DOANH THU
VÀ CƠ CẤU DOANH THU
PHÍ BẢO HIỂM GỐC NGHIỆP
VỤ BẢO HIỂM SỨC KHỎE**

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

N□m....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Nghiệp vụ	Doanh thu	Cơ cấu doanh thu (%)
Bảo hiểm tai nạn con người		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe		
Tổng cộng		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.9

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 01 tháng 5
năm sau năm báo cáo

**DOANH THU VÀ CƠ CẤU
DOANH THU THEO NGHIỆP
VỤ CÁC CÔNG TY MÔI GIỚI
BẢO HIỂM**

(N/m)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát
bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngh nghiệp vụ bảo hiểm	Năm...		
	Tổng phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới	Doanh thu hoa hồng môi giới bảo hiểm	Cơ cấu doanh thu
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người			
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại			
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển			
Bảo hiểm hàng không			
Bảo hiểm xe cơ giới			
Bảo hiểm cháy, nổ			
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu			
Bảo hiểm trách nhiệm chung			
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính			
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh			
Bảo hiểm nông nghiệp			
Tổng cộng			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0407.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 12
năm thứ hai sau năm báo cáo

TỔNG HỢP THU - CHI
QUỸ BHXH BẮT BUỘC
(N□m)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính hành chính
sự nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Năm...
I	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	
II	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Thu từ đóng góp của đối tượng	
	Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	
	Thu khác	
III	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Chi lương hưu và trợ cấp	
	Chi quản lý	
	Chi khác	
IV	Số dư quỹ chuyển sang năm sau	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0409.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 12
năm thứ hai sau năm báo cáo

TỔNG HỢP THU - CHI
QUỸ BHXH BẮT BUỘC
(N□m)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính hành chính
sự nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Năm...
I	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	
II	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Thu từ đóng góp của đối tượng	
	Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	
	Thu khác	
III	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	
	Chi quản lý	
	Chi khác	
IV	Số dư quỹ chuyển sang năm sau	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0411.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 12
năm thứ hai sau năm báo cáo

TỔNG HỢP THU - CHI
QUỸ BHXH TỰ NGUYỆT
(N□m)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính hành chính
sự nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Năm...
I	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	
II	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Thu từ đóng góp của đối tượng	
	Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	
	Thu khác	
III	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Chi lương hưu và trợ cấp	
	Chi quản lý	
	Chi khác	
IV	Số dư quỹ chuyển sang năm sau	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0413.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 12

năm thứ hai sau năm báo cáo

TỔNG HỢP THU - CHI
QUỸ BHXH THẤT NGHIỆP
(N_m)

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính
sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Năm...
I	Số dư quỹ năm trước chuyển sang	
II	Số phát sinh tăng quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Thu từ đóng góp của đối tượng	
	Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	
	Thu khác	
III	Số phát sinh giảm quỹ trong năm	
	<i>Trong đó</i>	
	Chi trợ cấp	
	Chi quản lý	
	Chi khác	
IV	Số dư quỹ chuyển sang năm sau	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0415.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng 12
năm thứ hai sau năm báo cáo

BÁO CÁO THU - CHI
LÃI ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(N□m)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính hành chính
sự nghiệp
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm...
I	Tổng thu	
II	Tổng số phân phối	
	<i>Trong đó</i>	
1	Quỹ BHXH bắt buộc	
2	Quỹ BHXH tự nguyện	
3	Quỹ BHXH thất nghiệp	
4	Bổ sung quỹ Bảo hiểm y tế	

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0501.3

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

15 ngày sau tháng báo cáo

**GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU
CHIA THEO TỈNH,
THÀNH PHỐ**

(Th□ng)

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

Đơn vị tính: USD

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
Hà Nội				
Hà Giang				
Cao Bằng				
Bắc Kạn				
Tuyên Quang				
Lào Cai				
Điện Biên				
Lai Châu				
Sơn La				
Yên Bái				
Hoà Bình				
Thái Nguyên				
Lạng Sơn				
Quảng Ninh				
Bắc Giang				
Phú Thọ				
Vĩnh Phúc				
Bắc Ninh				
Hải Dương				
Hải Phòng				
Hưng Yên				
Thái Bình				
Hà Nam				
Nam Định				
Ninh Bình				
Thanh Hoá				
Nghệ An				
Hà Tĩnh				
Quảng Bình				
Quảng Trị				

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến hết tháng báo cáo
Thừa Thiên Huế				
Đà Nẵng				
Quảng Nam				
Quảng Ngãi				
Bình Định				
Phú Yên				
Khánh Hoà				
Ninh Thuận				
Bình Thuận				
Kon Tum				
Gia Lai				
Đắk Lắk				
Đắk Nông				
Lâm Đồng				
Bình Phước				
Tây Ninh				
Bình Dương				
Đồng Nai				
Bà Rịa - Vũng Tàu				
TP Hồ Chí Minh				
Long An				
Tiền Giang				
Bến Tre				
Trà Vinh				
Vĩnh Long				
Đồng Tháp				
An Giang				
Kiên Giang				
Cần Thơ				
Hậu Giang				
Sóc Trăng				
Bạc Liêu				
Cà Mau				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0601.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

ngày 15 tháng sau tháng báo cáo

**GIÁ THỊ TRƯỜNG TRONG
NƯỚC MỘT SỐ MẶT HÀNG
TIÊU DÙNG CHỦ YẾU**

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

(Th□ng)

STT	Tên hàng	Thị trường	Đơn vị	Tuần			
				1	2	3	4
1	Thóc tẻ thường	Nam Định	đ/kg				
		Thái Bình	đ/kg				
		Bắc Ninh	đ/kg				
		Cần Thơ	đ/kg				
		Long Xuyên	đ/kg				
2	Gạo tẻ thường	Hà Nội	đ/kg				
		Bắc Ninh	đ/kg				
		Nam Định	đ/kg				
		Thái Bình	đ/kg				
		TP.HCM	đ/kg				
		Cần Thơ	đ/kg				
		Long Xuyên	đ/kg				
3	Lợn hơi	Nam Định	đ/kg				
		Thái Bình	đ/kg				
		Hải Phòng	đ/kg				
		Cần Thơ	đ/kg				
		Long Xuyên	đ/kg				
4	Thịt lợn mỡ sấn	Hà Nội	đ/kg				
		Quảng Ninh	đ/kg				
		Hải Phòng	đ/kg				
		Nam Định	đ/kg				
		TP.HCM	đ/kg				
		Long Xuyên	đ/kg				
5	Thịt bò đùi	Hà Nội	đ/kg				
		Quảng Ninh	đ/kg				
		TP.HCM	đ/kg				
		Cần Thơ	đ/kg				
		Mỹ Tho	đ/kg				
6	Đường RE	Hà Nội	đ/kg				
		TP.HCM	đ/kg				
		Cần Thơ	đ/kg				

STT	Tên hàng	Thị trường	Đơn vị	Tuần			
				1	2	3	4
7	Xăng 92	Hà Nội	đ/lít				
		TP.HCM	đ/lít				
8	DO 0,05%	Hà Nội	đ/lít				
		TP.HCM	đ/lít				
9	Dầu hỏa	Hà Nội	đ/lít				
		TP.HCM	đ/lít				
10	LPD	Hà Nội	đ/bình 12				
		TP.HCM	đ/bình 12				
11	Phân U rê	Nam Định	đ/kg				
	U rê Phú Mỹ	Đồng Tháp	đ/kg				
		Đồng Nai	đ/kg				
	U rê TQ	Cần Thơ	đ/kg				
		Long Xuyên	đ/kg				
12	Xi măng bao PC30	Hà Nội	đ/kg				
		TP.HCM	đ/bao				
		Đà Nẵng	đ/kg				
13	Thép XD phi 6-phi 8	Hà Nội	đ/kg				
		Lạng Sơn	đ/kg				
		Quảng Ninh	đ/kg				
		Nha Trang	đ/kg				
		TP.HCM	đ/kg				
14	Vàng 99,9%	KDVBNN	trở/chỉ				
		Hà Nội	trở/chỉ				
		TP.HCM	trở/chỉ				
		Tự nhân	trở/chỉ				
		Hà Nội	trở/chỉ				
		TP.HCM	trở/chỉ				
14	Đô la Mỹ	- NHNT	đ/USD				
		+ Hà Nội	đ/USD				
		+ TP.HCM	đ/USD				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0601.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

ngày 15 tháng sau tháng báo cáo

**GIÁ THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI
MỘT SỐ MẶT HÀNG
TIÊU DÙNG CHỦ YẾU**

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê

tài chính

(Th□ng)

STT	Tên hàng	Thị trường	Đơn vị	Ngày					
				1	5	10	15	20	25
1	Gạo:100% B	FOB Bangkok	USD/tấn						
	5% tấm								
	25% tấm								
2	Lúa mì	Chicago	USD/Bushel						
3	Ngô	Chicago	USD/Bushel						
4	Đậu tương	Chicago	USD/Bushel						
5	Dầu hạt cải	FOB Rotterdam	USD/tấn						
6	Dầu cọ thô Sumatra Malaysia	CIF Rotterdam	USD/tấn						
7	Dầu hướng dương	Rotterdam	USD/tấn						
8	Đường trắng	London	USD/tấn						
9	Đường thô	Newyork	Uscent/Lb						
10	Cà phê Arabic	Newyork	UScent/Lb						
11	Cà phê Robusta	London	USD/tấn						
12	Cao su RSS3	FOB ThaiLan	Uscent/kg						
13	Cao su thiên nhiên	Thượng Hải	CNT/tấn						
14	Cao su SMR20	FOB	Uscent/kg						
		Malaysia							
15	Bông	Newyork	USD/Lb						
16	Dầu thô Brent	London	USD/thùng						
17	Dầu thô WTI	Newyork	USD/thùng						
18	Đồng thỏi	London	USD/tấn						
19	Nhôm thỏi	London	USD/tấn						
20	Kẽm thỏi	London	USD/tấn						
21	Chì thỏi	London	USD/tấn						
22	Thiếc thỏi	London	USD/tấn						
23	Niken thỏi	London	USD/tấn						
24	Vàng	Hongkong	USD/ounce						
25	Đô la Mỹ	London	Bảng Anh/USD						
26	Euro	Newyork	Euro/USD						
27	Yên	Newyork	Yen/USD						

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0701

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng sau
tháng báo cáo

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học

và Thống kê tài chính

N/m...

STT	Chỉ tiêu	Số ĐTNT quản lý đầu kỳ				Số ĐTNT tăng trong kỳ					Số ĐTNT giảm trong kỳ					Số ĐTNT đang quản lý cuối kỳ				
		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Ngừng hoạt động chưa đóng MST	
			Đang hoạt động	Tạm nghỉ kinh doanh	Ngừng hoạt động chưa đóng MST		Thành lập mới	Tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp	Tái hoạt động	Khác		Giải thể, phá sản	Bỏ trốn, mất tích	Tạm nghỉ kinh doanh	Ngừng hoạt động đã đóng MST		Khác	Đang hoạt động		Tạm nghỉ kinh doanh
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...+9	6	7	8	9	10=11+...+15	11	12	13	14	15	15=16+17+18	16	17	18
	Tổng cộng																			
I	Khu vực Nhà nước																			
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương																			
1.1	DN 100% vốn nhà nước hoạt động theo luật DN																			
	Mã 10 số																			
	Mã 13 số																			
1.2	Công ty Cổ phần NN																			
	Mã 10 số																			
	Mã 13 số																			
1.3	Công ty TNHH NN																			
	Mã 10 số																			
	Mã 13 số																			
2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương																			

STT	Chỉ tiêu	Số ĐTNT quản lý đầu kỳ				Số ĐTNT tăng trong kỳ					Số ĐTNT giảm trong kỳ					Số ĐTNT đang quản lý cuối kỳ					
		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Ngừng hoạt động chưa đóng MST		
			Đang hoạt động	Tạm nghỉ kinh doanh	Ngừng hoạt động chưa đóng MST		Thành lập mới	Tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp	Tái hoạt động	Khác		Giải thể, phá sản	Bỏ trốn, mất tích	Tạm nghỉ kinh doanh	Ngừng hoạt động đã đóng MST		Khác	Đang hoạt động		Tạm nghỉ kinh doanh	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...+9	6	7	8	9	10=11+...+15	11	12	13	14	15	15=16+17+18	16	17	18	
	Mã 10 số																				
	Mã 13 số																				
IV	Khác																				
	Mã 10 số																				
	Mã 13 số																				
V	Cá nhân có thu nhập cao																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0801.1
 Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 2 năm sau

TỔNG HỢP SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(N□m)

Đơn vị báo cáo: Cục Tin học
 và Thống kê tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Tin học
 và Thống kê tài chính

431

Đơn vị có quan hệ với Ngân sách Nhà nước	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
1. Tổng số đơn vị có quan hệ với Ngân sách Nhà nước						
Trong đó: - Đơn vị hưởng Ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
2. Tổng số đơn vị có quan hệ với NSNN theo loại hình						
01: Đơn vị sự nghiệp kinh tế						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
02: Đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
03: Đơn vị sự nghiệp giáo dục - đào tạo						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
04: Đơn vị sự nghiệp y tế						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						

Đơn vị có quan hệ với Ngân sách Nhà nước	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
05: Đơn vị sự nghiệp văn hoá thông tin						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
06: Đơn vị quản lý hành chính						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
07: Doanh nghiệp Nhà nước						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
08: Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
09: Ban quản lý dự án đầu tư						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						
10: Đơn vị khác						
Đơn vị hưởng ngân sách Trung ương						
Đơn vị hưởng ngân sách Địa phương						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	Tên Bộ, ngành	Tổng số (ĐV)	Loại hình											
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hóa thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	ĐV khác		
61	Tổng công ty Cà phê Việt Nam													
62	Tổng công ty Lương thực miền Bắc													
63	Tổng công ty Lương thực miền Nam													
64	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam													
65	Tổng công ty Hàng không Việt Nam													
66	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam													
67	Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam													
68	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam													
69	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam													
70	Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam													
71	Ngân hàng Phát triển Việt Nam													
72	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam													
73	Các quan hệ khác của ngân sách													
74	Các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên													
75	Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam													
76	Chương không xác định													
77	Các đơn vị khác													

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	Tỉnh/Thành phố	Tổng số (ĐV)	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hóa thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quý tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	ĐV khác	
44	Tỉnh Lâm Đồng												
45	Tỉnh Bình Phước												
46	Tỉnh Tây Ninh												
47	Tỉnh Bình Dương												
48	Tỉnh Đồng Nai												
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
50	TP Hồ Chí Minh												
51	Tỉnh Long An												
52	Tỉnh Tiền Giang												
53	Tỉnh Bến Tre												
54	Tỉnh Trà Vinh												
55	Tỉnh Vĩnh Long												
56	Tỉnh Đồng Tháp												
57	Tỉnh An Giang												
58	Tỉnh Kiên Giang												
59	Thành phố Cần Thơ												
60	Tỉnh Hậu Giang												
61	Tỉnh Sóc Trăng												
62	Tỉnh Bạc Liêu												
63	Tỉnh Cà Mau												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0801.4

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC
của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
ngày 15 tháng 2 năm sau

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN
VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC**

Đơn vị báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê
tài chính

(N□m)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số (Đ.vị)	Cấp NS TW	Cấp NS tỉnh	Cấp NS huyện	Cấp NS xã
1	Thành phố Hà Nội					
2	Tỉnh Hà Giang					
3	Tỉnh Cao Bằng					
4	Tỉnh Bắc Kạn					
5	Tỉnh Tuyên Quang					
6	Tỉnh Lào Cai					
7	Tỉnh Điện Biên					
8	Tỉnh Lai Châu					
9	Tỉnh Sơn La					
10	Tỉnh Yên Bái					
11	Tỉnh Hoà Bình					
12	Tỉnh Thái Nguyên					
13	Tỉnh Lạng Sơn					
14	Tỉnh Quảng Ninh					
15	Tỉnh Bắc Giang					
16	Tỉnh Phú Thọ					
17	Tỉnh Vĩnh Phúc					
18	Tỉnh Bắc Ninh					
19	Tỉnh Hải Dương					
20	Thành phố Hải Phòng					
21	Tỉnh Hưng Yên					
22	Tỉnh Thái Bình					
23	Tỉnh Hà Nam					
24	Tỉnh Nam Định					
25	Tỉnh Ninh Bình					
26	Tỉnh Thanh Hoá					
27	Tỉnh Nghệ An					
28	Tỉnh Hà Tĩnh					
29	Tỉnh Quảng Bình					
30	Tỉnh Quảng Trị					
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế					
32	Thành phố Đà Nẵng					
33	Tỉnh Quảng Nam					

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số (Đ.vị)	Cấp NS TW	Cấp NS tỉnh	Cấp NS huyện	Cấp NS xã
34	Tỉnh Quảng Ngãi					
35	Tỉnh Bình Định					
36	Tỉnh Phú Yên					
37	Tỉnh Khánh Hoà					
38	Tỉnh Ninh Thuận					
39	Tỉnh Bình Thuận					
40	Tỉnh Kon Tum					
41	Tỉnh Gia Lai					
42	Tỉnh Đắk Lắk					
43	Tỉnh Đắk Nông					
44	Tỉnh Lâm Đồng					
45	Tỉnh Bình Phước					
46	Tỉnh Tây Ninh					
47	Tỉnh Bình Dương					
48	Tỉnh Đồng Nai					
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
50	Thành phố Hồ Chí Minh					
51	Tỉnh Long An					
52	Tỉnh Tiền Giang					
53	Tỉnh Bến Tre					
54	Tỉnh Trà Vinh					
55	Tỉnh Vĩnh Long					
56	Tỉnh Đồng Tháp					
57	Tỉnh An Giang					
58	Tỉnh Kiên Giang					
59	Thành phố Cần Thơ					
60	Tỉnh Hậu Giang					
61	Tỉnh Sóc Trăng					
62	Tỉnh Bạc Liêu					
63	Tỉnh Cà Mau					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.1

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

ngày 15 tháng 2 năm sau

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ BẢN THEO ĐỊA BÀN**

(N□m)

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
Trung ương						
Thành phố Hà Nội						
Tỉnh Hà Giang						
Tỉnh Cao Bằng						
Tỉnh Bắc Kạn						
Tỉnh Tuyên Quang						
Tỉnh Lào Cai						
Tỉnh Điện Biên						
Tỉnh Lai Châu						
Tỉnh Sơn La						
Tỉnh Yên Bái						
Tỉnh Hoà Bình						
Tỉnh Thái Nguyên						
Tỉnh Lạng Sơn						
Tỉnh Quảng Ninh						
Tỉnh Bắc Giang						
Tỉnh Phú Thọ						
Tỉnh Vĩnh Phúc						
Tỉnh Bắc Ninh						
Tỉnh Hải Dương						
Thành phố Hải Phòng						
Tỉnh Hưng Yên						
Tỉnh Thái Bình						
Tỉnh Hà Nam						
Tỉnh Nam Định						
Tỉnh Ninh Bình						
Tỉnh Thanh Hoá						
Tỉnh Nghệ An						
Tỉnh Hà Tĩnh						
Tỉnh Quảng Bình						
Tỉnh Quảng Trị						
Tỉnh Thừa Thiên Huế						

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
Thành phố Đà Nẵng						
Tỉnh Quảng Nam						
Tỉnh Quảng Ngãi						
Tỉnh Bình Định						
Tỉnh Phú Yên						
Tỉnh Khánh Hoà						
Tỉnh Ninh Thuận						
Tỉnh Bình Thuận						
Tỉnh Kon Tum						
Tỉnh Gia Lai						
Tỉnh Đắk Lắk						
Tỉnh Đắk Nông						
Tỉnh Lâm Đồng						
Tỉnh Bình Phước						
Tỉnh Tây Ninh						
Tỉnh Bình Dương						
Tỉnh Đồng Nai						
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
Thành phố Hồ Chí Minh						
Tỉnh Long An						
Tỉnh Tiền Giang						
Tỉnh Bến Tre						
Tỉnh Trà Vinh						
Tỉnh Vĩnh Long						
Tỉnh Đồng Tháp						
Tỉnh An Giang						
Tỉnh Kiên Giang						
Thành phố Cần Thơ						
Tỉnh Hậu Giang						
Tỉnh Sóc Trăng						
Tỉnh Bạc Liêu						
Tỉnh Cà Mau						
Tổng số						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.2

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

ngày 15 tháng 2 năm sau

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ BẢN THEO BỘ, NGÀNH**

(Năm)

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp						
Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh						
Bảo hiểm xã hội Việt Nam						
Bộ Công an						
Bộ Công Thương						
Bộ Giáo dục và Đào tạo						
Bộ Giao thông vận tải						
Bộ Kế hoạch và Đầu tư						
Bộ Khoa học và Công nghệ						
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội						
Bộ Ngoại giao						
Bộ Nội vụ						
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
Bộ Quốc phòng						
Bộ Tài chính						
Bộ Tài nguyên và Môi trường						
Bộ Thông tin và Truyền thông						
Bộ Tư pháp						
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
Bộ Xây dựng						
Bộ Y tế						
Đại học Quốc gia thành phố HCM						
Đại học Quốc gia Hà Nội						
Đài tiếng nói Việt Nam						
Đài truyền hình Việt Nam						
Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia HCM						
Hội cựu chiến binh Việt Nam						
Hội đồng liên minh các hợp tác xã Việt Nam						
Hội Nông dân Việt Nam						
Kiểm toán Nhà nước						

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
Liên hiệp các tổ chức hòa bình và Hữu nghị						
Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam						
Ngân hàng nhà nước Việt Nam						
Ngân hàng phát triển						
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam						
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam						
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam						
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam						
Tập đoàn dệt may Việt Nam						
Tập đoàn điện lực Việt Nam						
Thanh tra Chính phủ						
Thông tấn xã Việt Nam						
Tòa án nhân dân tối cao						
Tổng công ty cà phê Việt Nam						
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam						
Tổng công ty giấy Việt Nam						
Tổng công ty hàng Không Việt Nam						
Tổng công ty lương thực miền bắc						
Tổng công ty lương thực miền nam						
Tổng công ty thép Việt Nam						
Tổng liên đoàn lao động Việt Nam						
TƯ Đoàn thanh niên Cộng sản HCM						
TƯ Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam						
Ủy ban Dân tộc						
Văn phòng Chính phủ						
Văn phòng Quốc hội						
Văn phòng Trung ương Đảng						
Viện khoa học và Công nghệ Việt Nam						
Viện khoa học xã hội Việt Nam						
Viện kiểm sát nhân dân tối cao						
Các đơn vị khác						
Tổng số						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.3

Ban hành theo QĐ số 2331/QĐ-BTC

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

ngày 15 tháng 2 năm sau

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ BẢN THEO NHÓM DỰ ÁN**

(N□m)

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê
tài chính

Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Đầu kỳ	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Tốc độ phát triển (%)	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ
Dự án không phân nhóm						
Dự án nhóm A						
Dự án nhóm B						
Dự án nhóm C						
Dự án quan trọng quốc gia						
Tổng số						

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)